



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 44 + 45

Ngày 15 tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

02/07/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 19/2024/QĐ-UBND về việc ban hành quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.	3
05/07/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 20/2024/QĐ-UBND sửa đổi khoản 2, bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3 Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15
07/07/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 21/2024/QĐ-UBND về việc sửa đổi điểm a khoản 3 và bãi bỏ điểm d khoản 4 Điều 3 Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế.	17

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

30/06/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1263/QĐ-UBND về việc Công nhận đô thị Yên Châu (thị trấn Yên Châu mở rộng), huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V	19
------------	---	----

30/06/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1264/QĐ-UBND về việc công nhận đô thị Thuận Châu (thị trấn Thuận Châu mở rộng), huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V	20
30/06/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1265/QĐ-UBND về việc công nhận đô thị Phù Yên (thị trấn Phù Yên mở rộng), huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V	21
30/06/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1266/QĐ-UBND công nhận đô thị Quỳnh Nhai (khu vực dự kiến thành lập thị trấn Mường Giàng), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V	22
02/07/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1287/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La.	23
10/07/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1347/QĐ-UBND về việc ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	54

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin
giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23
tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông
trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính
phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan
nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Chính
phủ ban hành quy định về định danh và xác thực điện tử;*

*Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của
Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch
vụ công quốc gia;*

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chức năng, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 51/TTr-STTTT ngày 14 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2024 và thay thế Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Công Dịch vụ công Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Hoạt động của Hệ thống thông tin
giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 19/2024/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về việc quản lý, vận hành, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La (là Hệ thống thông tin được hình thành trên cơ sở Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La; các tổ chức, cá nhân liên quan thuộc các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị).

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ về hạ tầng, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La; cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ bưu chính công ích; doanh nghiệp, cá nhân được thuê hoặc được ủy quyền thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân).

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành, sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Tuân thủ các nguyên tắc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 4, Điều 23 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; nguyên tắc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quy định tại Điều 4 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Nội dung thông tin được cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La phải chính xác, rõ ràng, cập nhật liên tục theo quy định; các thông tin theo mẫu thống nhất, đơn giản, thuận tiện, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí của đối tượng sử dụng.

3. Việc sử dụng lại thông tin của tổ chức, cá nhân trong thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, dịch vụ công trực tuyến được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ thông tin, dữ liệu cá nhân.

4. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La được kết nối thông suốt, liên tục với Cổng Dịch vụ công quốc gia, bảo đảm vận hành 24 giờ tất cả các ngày trong tuần.

Điều 4. Thông tin cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La cung cấp các mức độ dịch vụ công trực tuyến đảm bảo theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP; đồng thời, theo khoản 3 Điều 13 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ ban hành quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Thông tin hướng dẫn về việc thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến của tỉnh Sơn La.

3. Thông tin về tình trạng tiếp nhận, trả kết quả, hướng dẫn hoàn thiện, bổ sung của các hồ sơ phát sinh trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

4. Thông tin về đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính; khảo sát sự hài lòng của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Sơn La.

5. Thông tin thống kê, tổng hợp tình hình cung cấp, giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

6. Thông tin cơ quan chủ quản, quản lý, duy trì hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La; thông tin liên hệ của cán bộ tiếp nhận, xử lý hồ sơ của từng cơ quan giải quyết thủ tục hành chính; thông tin đường dây nóng, tổng đài dịch vụ công của tỉnh Sơn La.

7. Thông tin về dịch vụ bưu chính công ích trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến đối với từng thủ tục hành chính của tỉnh Sơn La.

8. Thông tin văn bản xin lỗi các tổ chức, cá nhân của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La nếu để tình trạng trễ hạn hồ sơ giải quyết.

Chương II

TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH SƠN LA

Điều 5. Đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Địa chỉ đăng nhập Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La:

- Dành cho các tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ hành chính công do các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La cung cấp là: <https://dichvucong.sonla.gov.vn>

- Dành cho cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính là: <https://motcua.sonla.gov.vn>

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản định danh điện tử được cung cấp, tạo lập, xác thực bởi Hệ thống định danh và xác thực điện tử do Bộ Công an cung cấp để thực hiện giao dịch đối với các thủ tục hành chính được cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo quy định.

Điều 6. Tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả và số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính

a) Đối với hồ sơ được tiếp nhận trực tiếp, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả các cấp (*sau đây gọi tắt là Bộ phận một cửa*) thực hiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

b) Đối với hồ sơ tiếp nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa thực hiện tiếp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và thực hiện nhiệm vụ số hóa hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

c) Đối với hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa thực hiện theo quy trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính quy định tại Điều 11 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP khoản 2 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

2. Ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều này, cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa thực hiện chuyển hồ sơ đến cơ quan giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

3. Việc giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và khoản 2 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP. Tiến độ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính phải được công khai, minh bạch và có thể tra cứu thường xuyên.

4. Việc trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP khoản 10 Điều 1 Nghị định số

107/2021/NĐ-CP khoản 3 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/NĐ-CP.

Chương III

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG HỆ THỐNG THÔNG TIN

GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH SƠN LA

Điều 7. Quản lý, vận hành

1. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm quản lý, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La, đề xuất cấp có thẩm quyền nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng các yêu cầu, chức năng theo quy định.

2. Trường hợp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La xảy ra sự cố, gián đoạn việc thực hiện các quy trình gửi, nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phát hiện có trách nhiệm thông báo cho Sở Thông tin và Truyền thông để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Điều 8. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh được đăng tải, rà soát, cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời, công khai theo quy định.

2. Quy trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ, thời hạn trả kết quả đối với từng dịch vụ công trực tuyến; thông tin liên hệ hỗ trợ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến bao gồm: Địa chỉ, số điện thoại, hộp thư điện tử của Bộ phận một cửa được niêm yết, công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

3. Cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ công có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông để được hỗ trợ, hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình xây dựng, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến theo chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Các cơ quan, đơn vị bố trí cán bộ, công chức, viên chức thường xuyên theo dõi, tiếp nhận hồ sơ điện tử do tổ chức, cá nhân nộp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La; lưu trữ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử theo quy định của pháp luật, phù hợp với môi trường, điều kiện lưu trữ điện tử và các quy định có liên quan của pháp luật về lưu trữ.

5. 100% hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết và cập nhật đầy đủ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

6. Khi có thay đổi cán bộ, công chức, viên chức tham gia tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị thông tin về Sở Thông tin và Truyền thông và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La để cập nhật lên Hệ thống.

Điều 9. Sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Các tổ chức, cá nhân khi tham gia sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La tuân thủ theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng tài khoản định danh điện tử được cung cấp, tạo lập, xác thực bởi Hệ thống định danh và xác thực điện tử do Bộ Công an cung cấp để đăng nhập nộp hồ sơ trực tuyến thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: <https://dichvucong.gov.vn> hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La tại địa chỉ: <https://dichvucong.sonla.gov.vn> để thao tác thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Đối với các dịch vụ công trực tuyến của tỉnh chưa tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tổ chức, cá nhân đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La để thao tác.

3. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ điện tử, kê khai mẫu đơn, tờ khai điện tử thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

4. Sau khi hoàn thành chuẩn bị hồ sơ, mẫu đơn, tờ khai điện tử, tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận thông qua chức năng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La. Các thông tin, dữ liệu sau khi được ghi nhận để giải quyết thủ tục hành chính lần thứ nhất, tổ chức, cá nhân chủ động lưu trữ thông tin theo quy định vào Kho dữ liệu của tổ chức, cá nhân để tái sử dụng khi thực hiện các thủ tục hành chính trong các lần sau đó theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

5. Tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung thông tin hồ sơ điện tử thực hiện thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP.

6. Tổ chức, cá nhân sau khi nộp hồ sơ thủ tục hành chính, được cơ quan, đơn vị giải quyết thủ tục hành chính tiếp nhận có thể tra cứu tình trạng xử lý hồ sơ qua:

a) Tra cứu trực tuyến qua mã số hồ sơ, số căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân của công dân nộp, tên công dân nộp thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La; hoặc tra cứu thông qua mã số hồ sơ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Tra cứu mã số hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa các cấp.

Điều 10. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị

1. Các cơ quan thực hiện thủ tục hành chính công khai địa chỉ trụ sở làm việc, hộp thư điện tử, số điện thoại đường dây nóng trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La để tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện dịch vụ công trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền gửi phản ánh, kiến nghị liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính đến cơ quan có thẩm quyền bằng các cách thức sau:

a) Thông qua hộp thư điện tử, số điện thoại đường dây nóng công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

b) Thông qua mục “*Phản ánh, Kiến nghị*” trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

c) Các cách thức khác theo quy định.

3. Đối với phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân không gửi thông qua mục “*Phản ánh, Kiến nghị*” trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La, mà gửi trực tiếp hoặc điện thoại hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến cơ quan thực hiện thủ tục hành chính, trong thời gian tối đa không quá 08 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm cập nhật nội dung phản ánh, kiến nghị lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La để giải quyết.

4. Xử lý phản ánh, kiến nghị

Trong thời gian 13 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận phản ánh kiến nghị, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm nghiên cứu, xử lý hoặc phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị theo quy trình được quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính; đồng thời, thông tin phản hồi kết quả xử lý cho tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

Chương IV

SỬ DỤNG KHO DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 11. Quản lý, sử dụng Kho dữ liệu điện tử cá nhân, tổ chức tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Tổ chức, cá nhân có tài khoản đã đăng ký để thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử được cung cấp một Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

2. Các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm bảo quản tài khoản, mật khẩu đăng nhập tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La để khai thác sử dụng dữ liệu điện tử được lưu giữ trên Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

Điều 12. Lưu trữ thông tin, dữ liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Kho dữ liệu điện tử

1. Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân lưu giữ các thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP, Điều 24 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP và các quy định, hướng dẫn hiện hành.

2. Thời hạn bảo quản hồ sơ thủ tục hành chính điện tử thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21a được bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 107/2021/ NĐ-CP.

3. Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân được số hóa và lưu kết quả theo quy định tại Điều 11, 12 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP, được đồng bộ dữ liệu sang Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

4. Phương thức số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ giấy sang điện tử đáp ứng theo khoản 2 Điều 25 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.

5. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được chuyển đổi từ bản giấy sang điện tử phải đáp ứng các yêu cầu theo khoản 3 Điều 25 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và có giá trị như văn bản giấy trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Thực hiện các biện pháp giám sát, bảo đảm an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm thử các chức năng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La trước khi công khai và thông báo các cơ quan, đơn vị sử dụng; tổ chức đánh giá chất lượng, sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La; đồng thời, quản trị Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La bảo đảm hoạt động thông suốt, an toàn, ổn định

3. Chủ trì, triển khai đảm bảo kết nối, tích hợp các phần mềm chuyên ngành và cơ sở dữ liệu do các bộ, ngành, Trung ương triển khai với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La qua trục kết nối, chia sẻ dữ liệu của tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La và các cơ quan, đơn vị cập nhật, kiểm thử các quy trình thủ tục hành chính nội bộ thuộc phạm vi thực hiện của các cơ quan, đơn vị cung cấp trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

5. Hướng dẫn, thực hiện công tác tuyên truyền, quảng bá để nâng cao nhận thức và khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

Điều 14. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La để cung cấp, giải quyết dịch vụ công trực tuyến theo danh mục các thủ tục hành chính đã được ban hành.

2. Theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; tổng hợp báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất của các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trình UBND tỉnh.

3. Chủ trì, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện triển khai rà soát, đánh giá, tái cấu trúc quy trình, chuẩn hóa quy trình và hỗ trợ thiết kế biểu mẫu điện tử thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Điều 15. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh xem xét bổ sung kinh phí để triển khai và duy trì hoạt động Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La đảm bảo đồng bộ, liên tục từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Điều 16. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh tổ chức kiểm tra, đánh giá, theo dõi các cơ quan, đơn vị trong việc quản lý, vận hành, cung cấp thủ tục hành chính và sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La để đưa vào tiêu chí đánh giá thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số chuyển đổi số.

Điều 17. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan của Bộ Công an và các đơn vị có liên quan cấu hình, cấp quyền khai thác dịch vụ xác thực thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đảm bảo kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

Điều 18. Doanh nghiệp cung cấp về hạ tầng, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Cung cấp hệ thống hạ tầng máy chủ, lưu trữ dữ liệu, đường truyền, các biện pháp giám sát, thiết bị bảo mật và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La đảm bảo an toàn an ninh theo quy định.

2. Đảm bảo việc kết nối, liên thông, tích hợp với các hệ thống chuyên ngành và hệ thống quốc gia và các bộ, ngành theo chỉ đạo chung của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và chính quyền địa phương.

3. Thực hiện bảo đảm các yêu cầu về chất lượng dịch vụ, về công nghệ, quy trình cung cấp dịch vụ; tính liên tục, liên thông, kết nối, đồng bộ về ứng dụng công nghệ thông tin trong mỗi bộ, ngành, tỉnh, thành phố và trên toàn quốc; bảo đảm an toàn, bảo mật và tính riêng tư về thông tin, dữ liệu của cơ quan nhà nước; tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn, an ninh thông tin, cơ yếu và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Vận hành, quản trị hệ thống, đảm bảo an toàn thông tin và hoạt động ổn định 24/24 giờ trên mạng Internet; bố trí nguồn lực hỗ trợ cho các cơ quan, đơn vị

trong quá trình vận hành, sử dụng (*nếu có yêu cầu*); khi hệ thống có sự cố phải kịp thời khắc phục, xử lý.

5. Thực hiện bảo mật và lưu giữ thông tin của tổ chức, cá nhân trừ trường hợp phải cung cấp thông tin này cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đồng bộ thủ tục hành chính và đồng bộ kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La và Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định.

7. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện tạo tài khoản, lấy lại mật khẩu trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La (*nếu có*).

Điều 19. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức khi sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La

1. Đăng nhập thường xuyên, thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến của các tổ chức, cá nhân đúng quy trình, thời gian quy định.

Đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả dịch vụ công trực tuyến cần đăng nhập, kiểm tra hệ thống ngay đầu làm việc của các ngày làm việc và tối thiểu 01 lần/giờ trong giờ hành chính để kịp thời tiếp nhận các hồ sơ phát sinh trực tuyến do tổ chức, cá nhân nộp.

2. Phải thay đổi mật khẩu tài khoản khi đăng nhập trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La lần đầu tiên, khuyến khích thường xuyên thay đổi mật khẩu sử dụng của cá nhân để đảm bảo tính bảo mật, an toàn thông tin trong quá trình sử dụng.

3. Quản lý và bảo vệ mật khẩu đăng nhập vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La, không cung cấp mật khẩu sử dụng của mình cho người khác, không để người khác sử dụng tài khoản của mình để xử lý công việc, không đăng nhập vào tài khoản người khác. Trường hợp bị mất quyền kiểm soát tài khoản người dùng hoặc mật khẩu bị lộ phải thay đổi ngay mật khẩu mới hoặc báo ngay cho bộ phận phụ trách về công nghệ thông tin của cơ quan, đơn vị để kịp thời khắc phục.

4. Khi phát hiện tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La không đúng mục đích, tập tin đính kèm có mã độc phải kịp thời báo cáo Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để xử lý hoặc phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông để xử lý kịp thời.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin được khai báo trong việc đăng ký tài khoản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La và chỉ sử dụng cho các mục đích hợp pháp và phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động được thực hiện bằng tài khoản của mình.

6. Quản lý tài khoản, giữ bí mật thông tin tài khoản, mật khẩu của mình, trường hợp bị mất, bị đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài

khoản của mình, phải thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La.

7. Chịu trách nhiệm đối với tất cả các nội dung do tổ chức, cá nhân gửi, đăng ký, cung cấp khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và các tiện ích khác trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La và phải có trách nhiệm đối với các bên có liên quan khác.

8. Hướng dẫn tổ chức, cá nhân được khi đến thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa thực hiện đăng nhập tài khoản theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này để sử dụng dịch vụ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La *(nếu có nhu cầu)*

9. Tích cực thông tin, tuyên truyền về Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, địa phương.

10. Cho phép Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Sơn La chia sẻ thông tin đã đăng ký trên hệ thống để thực hiện các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của tổ chức có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo quy định và báo cáo đột xuất theo yêu cầu; đồng thời phản ánh, thông tin kịp thời những vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình sử dụng gửi về Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó; đồng thời, trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị phản ánh, thông tin kịp thời *(bằng văn bản)* về Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 05 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi khoản 2, bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3 Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 14 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc UBND tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 152/TTr-SVHTT&DL ngày 26 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi khoản 2, bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3 Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 như sau:

“2. Các đơn vị tham mưu trực thuộc phòng chuyên môn và tương đương

- a) Văn phòng;
- b) Thanh tra;
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình;
- đ) Phòng Quản lý Du lịch;
- e) Phòng Quản lý Thể dục, thể thao”

2. Bãi bỏ điểm e khoản 3 Điều 3.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 07 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi điểm a khoản 3 và bãi bỏ điểm d khoản 4 Điều 3 Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 34/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục Dân số thuộc Sở Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 125/TTr-SYT ngày 26 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi điểm a khoản 3 và bãi bỏ điểm d khoản 4 Điều 3 Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế:

1. Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 3 như sau:

“a) Chi cục Dân số;”

2. Bãi bỏ điểm d khoản 4 Điều 3.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LACỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1263/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận đô thị Yên Châu (thị trấn Yên Châu mở rộng),
huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của
Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của UBND
tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Yên Châu, huyện Yên
Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 219/TTr-SXD ngày 28 tháng 6
năm 2024; UBND huyện Yên Châu tại Tờ trình 162/TTr-UBND ngày 19 tháng 6
năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đô thị Yên Châu (thị trấn Yên Châu mở rộng), huyện
Yên Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của
tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân
có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1264/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận đô thị Thuận Châu (thị trấn Thuận Châu mở rộng),
huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của
Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của UBND
tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thuận Châu, huyện
Thuận Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình 221/TTr-SXD ngày 28 tháng 6
năm 2024; UBND huyện Thuận Châu tại Tờ trình số 285/TTr-UBND ngày 25
tháng 6 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đô thị Thuận Châu (thị trấn Thuận Châu mở rộng),
huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của
tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thuận Châu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân
có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1265/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận đô thị Phù Yên (thị trấn Phù Yên mở rộng),
huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của
Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của
UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Phù Yên,
huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 208/TTr-SXD ngày 25 tháng 6
năm 2024; UBND huyện Phù Yên tại Tờ trình 180/TTr-UBND ngày 24 tháng 6
năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đô thị Phù Yên (thị trấn Phù Yên mở rộng), huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Phù Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1266/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận đô thị Quỳnh Nhai (khu vực dự kiến thành lập thị trấn
Mường Giàng), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của
Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15
ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung
một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của UBND
tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị (khu vực dự kiến thành lập
thị trấn Mường Giàng), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình 213/TTr-SXD ngày 26 tháng 6
năm 2024; UBND huyện Quỳnh Nhai tại Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 20
tháng 6 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đô thị Quỳnh Nhai (khu vực dự kiến thành lập thị trấn
Mường Giàng), huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đạt tiêu chí đô thị loại V.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của
tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Quỳnh Nhai; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân
có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1287/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 02 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số
của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 56/TTr-STTTT ngày 24 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh (20 cơ quan), UBND các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là *Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh, cấp huyện*), với các nội dung chính sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Sơn La được xây dựng phù hợp với Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia” và Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 31 tháng 8

năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

- Sử dụng phần mềm trực tuyến để hỗ trợ thu thập, tính toán, cập nhật dữ liệu các chỉ số chuyển đổi số.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh, bao gồm 05 chỉ số chính với 28 chỉ số thành phần:

- Thẻ chế, nhận thức và nhân lực số: 07 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng và dữ liệu số: 04 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 04 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chuyển đổi số: 10 chỉ số thành phần;
- Điểm thưởng: 03 chỉ số thành phần.

2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp huyện, bao gồm 08 chỉ số chính với 49 chỉ số thành phần:

- Thẻ chế, nhận thức và nhân lực số: 10 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng và dữ liệu số: 08 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 04 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 14 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 04 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 05 chỉ số thành phần;

- Chuyển đổi số cấp xã: 01 chỉ số thành phần;
- Điểm thưởng: 03 chỉ số thành phần.

(chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục số I, II kèm theo)

IV. QUY TRÌNH, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị:

- Hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông gửi Công văn yêu cầu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống thông tin đánh giá chuyển đổi số tỉnh Sơn La trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hành Công văn. Dữ liệu do các cơ quan, đơn vị cập nhật sẽ được hệ thống tự động tính điểm tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Cơ quan, đơn vị nào không có báo cáo (*không có dữ liệu nhập trên phần mềm và biểu xuất dữ liệu có ký số*) thì xem như không được đánh giá, xếp loại và phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh do không thực hiện nghiêm túc Quyết định này.

2. Căn cứ kết quả báo cáo, tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị, Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện thẩm định, xác minh số liệu trên cơ sở:

- Số liệu cung cấp của các cơ quan, đơn vị theo mẫu Phụ lục tại Phần III Điều này.

- Đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ về thông tin, số liệu có liên quan từ các cơ quan chuyên môn cung cấp.

- Kết quả khảo sát thực tế (*nếu có*).

3. Phương pháp đánh giá

- Việc đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số đánh giá tại mục 1, mục 2 phần III. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp loại mức độ chuyển đổi số của từng cơ quan.

- Đối với cơ quan, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến đơn vị trực thuộc được tính điểm bằng với số điểm cao nhất của các cơ quan, đơn vị đạt được tại những tiêu chí này.

- Đối với cơ quan, đơn vị không có Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (*thuộc chỉ số Hoạt động chuyển đổi số*), cách tính điểm các chỉ số thành phần liên quan đến DVCTT được xác định như sau: Điểm chỉ số thành phần liên quan DVCTT thực hiện đánh giá = $(\text{Tổng điểm thực tế đạt được đối với các chỉ số thành phần ngoài chỉ số thành phần liên quan DVCTT} / \text{Tổng điểm tối đa của các chỉ số thành phần đó})$ nhân với Điểm tối đa của chỉ số thành phần tương ứng đang thực hiện đánh giá.

- Đối với cơ quan, đơn vị đặc thù, có các tiêu chí thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thì các tiêu chí đó được tính điểm tối đa.

4. Xếp loại mức độ chuyển đổi số

- Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm đánh giá chỉ số của từng cơ quan để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

- Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 85 điểm trở lên; mức Khá: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm; mức Trung bình: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm; mức Yếu: là đơn vị có tổng điểm dưới 50 điểm.

- Thực hiện xếp loại mức độ chuyển đổi số theo 2 nhóm cơ quan, bao gồm: Xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh; Xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp huyện.

5. Công bố kết quả đánh giá, xếp loại

Sau khi có kết quả thẩm định, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định phê duyệt kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh vào tháng 12 của năm đánh giá.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì tổng hợp, thẩm định, xác minh báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này.

- Xây dựng, hiệu chỉnh, trình bổ sung, sửa đổi các chỉ số về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông khi có sự thay đổi.

- Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số đánh giá chuyển đổi số bao gồm: Nghiên cứu rà soát, cập nhật Bộ chỉ số chuyển đổi số cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; hiệu chỉnh, nâng cấp và duy trì Hệ thống thông tin hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc đánh giá, xếp loại, cập nhật số liệu; tổ chức điều tra, khảo sát xác minh thông tin, số liệu từ các nguồn; tổ chức hoạt động của tổ công tác chuyên môn để thẩm định, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số; tổ chức công bố và truyền thông (*hội nghị, báo chí, video, tuyên truyền*) kết quả đánh giá; thuê chuyên gia, trang thiết bị, phương tiện, đường truyền và các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động xác định chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

2. Sở Nội vụ

Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước theo Quyết định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá chỉ số cải cách hành chính, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND huyện, thành phố

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo, tài liệu kiểm chứng về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống thông tin đánh giá chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

- Tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.

- Hàng năm, chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị mình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2023. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời kiến nghị và gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo, tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 05 chỉ số chính, 28 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Thẻ chế, nhận thức và nhân lực số: 30 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và dữ liệu số: 10 điểm;
- Chỉ số đánh giá về An toàn thông tin mạng: 10 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chuyển đổi số: 40 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Điểm thương: 10 điểm.

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây:

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	Thẻ chế, nhận thức và nhân lực số	30	- Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa;
1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của sở, ban, ngành	3	- Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: 1/3* Điểm tối đa; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. <i>Yêu cầu:</i> <i>- Về nội dung: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao</i>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			<i>gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bao gồm các nhiệm vụ theo Kế hoạch UBND tỉnh giao và các nhiệm vụ do đơn vị tự thực hiện; bộ phận chủ trì; bộ phận phối hợp; sản phẩm đầu ra; thời gian hoàn thành trong năm.</i> <i>- Về thời gian: Hoàn thành đúng theo thời hạn giao tại Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của tỉnh.</i>
2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của sở, ban, ngành	5	- Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80 - dưới 100%: 2/3* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50 - dưới 80%: 1/2* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.
3	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của sở, ban, ngành	4	- Đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị và số cuộc họp trong năm đạt: + Từ 04 cuộc họp trở lên: Điểm tối đa; + Từ 02 - 03 cuộc họp: 1/2* Điểm tối đa; + 01 cuộc họp: 1/4* Điểm tối đa; - Không có Ban Chỉ đạo, hoặc không tổ chức họp Ban Chỉ đạo trong năm: 0 điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
4	Tham gia đầy đủ các cuộc thi về chuyên đổi số do tỉnh tổ chức	4	- Trường hợp Cuộc thi quy định đối tượng tham gia là tập thể thì cách tính điểm như sau: + Có tham gia: Điểm tối đa; + Không tham gia: 0 điểm. - Trường hợp Cuộc thi quy định đối tượng tham gia là cá nhân thì cách tính điểm như sau: + a= Số lượng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị đã tham gia cuộc thi; + b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị trực thuộc; + Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
5	Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành có chuyên mục riêng về chuyên đổi số	4	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyên đổi số trong năm đạt: + Từ 24 trở lên: Điểm tối đa; + Từ 10 đến 23: 1/2 *Điểm tối đa; + Từ 05 đến 09: 1/4*Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục hoặc Có chuyên mục nhưng cung cấp dưới 05 tin, bài trong năm: 0 điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
6	Phân công cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng của sở, ban, ngành	5	- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên: Điểm tối đa - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác: $1/5 \times \text{Điểm tối đa}$ - Không có cán bộ phụ trách về Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng: 0 điểm
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của sở, ban, ngành được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	5	- a = Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; - b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị trực thuộc; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
II	Hạ tầng và Dữ liệu số	10	
1	Duy trì kết nối của cơ quan trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	2	- Duy trì thường xuyên, theo đúng quy định: Điểm tối đa. - Duy trì không thường xuyên, hoặc có hành vi không tuân thủ quy định: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Triển khai Hệ thống thông tin, CSDL của ngành, lĩnh vực quản lý (không bao gồm các hệ thống: <i>QLVB&ĐH, HTTT giải quyết TTHC, HTTT báo cáo, Thư điện tử công vụ, Trang TTĐT, Cổng dữ liệu mở, ATTT</i>)	3	- Có triển khai từ 5 HTTT, CSDL trở lên: Điểm tối đa. - Có triển khai từ 3 - 4 HTTT, CSDL trở lên: 2/3* Điểm tối đa. - Có triển khai từ 1 - 2 HTTT, CSDL: 1/3* Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm
3	Mức độ cập nhật dữ liệu mở	3	- Tuân thủ thời gian cập nhật, tính đầy đủ của dữ liệu mở theo quy định: Điểm tối đa; - Không có dữ liệu mở, hoặc có dữ liệu mở nhưng chưa tuân thủ việc cập nhật theo quy định: 0 điểm.
4	Hiệu quả cung cấp dữ liệu mở	2	- 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt từ 200 lượt tải về/năm: Điểm tối đa. - 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt từ 100-dưới 200 lượt tải về/năm: 1/2*Điểm tối đa. - 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt từ 50-dưới 100 lượt tải về/năm: 1/4*Điểm tối đa. - Không có dữ liệu mở, hoặc có dữ liệu mở nhưng 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt dưới 50 lượt tải về/năm: 0 điểm.
III	An toàn thông tin mạng	10	
1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	2	- a = Số lượng hệ thống thông tin của sở, ban, ngành đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; - b = Tổng số hệ thống thông tin của sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	3	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; - b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
3	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh	3	- a = Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh; - b = Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức thuộc sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
4	Số lượng hệ thống thông tin của sở, ban, ngành đã được kiểm tra, đánh giá theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	2	- a = Số lượng hệ thống thông tin của sở, ban, ngành đã được kiểm tra, đánh giá theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; - b = Tổng số hệ thống thông tin của sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
IV	Hoạt động chuyển đổi số	40	
1	Tỷ lệ văn bản điện tử đi được ký số cá nhân của người có thẩm quyền trên Hệ thống QLVB & ĐH	4	- a = Số văn bản điện tử đi được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy định); - b = Tổng số văn bản điện tử đi của sở, ban, ngành (trừ văn bản mật theo quy định); - Tỷ lệ = a/b

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa - a = Số CCVC lãnh đạo, CCVC phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của phòng ban, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành đã được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng; - b = Tổng số CCVC lãnh đạo, CCVC phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của phòng ban, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
2	Tỷ lệ CCVC lãnh đạo, CCVC phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của phòng ban, đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ban, ngành đã được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng	5	
3	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	4	- a = Số lượng DVCTT toàn trình đã cung cấp. - b = Số lượng DVC đủ điều kiện lên toàn trình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100: 0 điểm.
4	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	5	- a = Số lượng DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - b = Số lượng DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - Tỷ lệ = (a + b)/(c + d);

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			Điểm: + Tỷ lệ > = 80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 80%: Điểm = Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa.
5	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	6	- a = Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần; - b = Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình; - c = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần) trong năm của sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = $a+b/c$; - Điểm: + Tỷ lệ > = 50%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 50%: Điểm = Tỷ lệ/50%* Điểm tối đa.
6	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	4	- a = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa; - b = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC; - Tỷ lệ = a/b ; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
7	Cổng TTĐT của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	4	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
8	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	3	- a= Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh; - b= Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
9	Hoạt động kiểm tra của cơ quan được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	3	- a = Số cuộc kiểm tra trong năm của cơ quan được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; - b = Tổng số cuộc kiểm tra trong năm của cơ quan (bao gồm kiểm tra hành chính và kiểm tra chuyên ngành); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
10	Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2	- Tuân thủ quy chế sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa tuân thủ quy chế sử dụng: 0 điểm
V	Điểm thưởng	10	
1	Có kho dữ liệu hoặc công cụ quản lý dữ liệu của ngành	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Bổ sung danh mục dữ liệu mở của ngành, lĩnh vực hàng năm	3	- Có bổ sung từ 5 danh mục dữ liệu mở của ngành, lĩnh vực: Điểm tối đa. - Có bổ sung từ 3 - 4 danh mục dữ liệu mở của ngành, lĩnh vực: 1/2*Điểm tối đa. - Có bổ sung từ 1 - 2 danh mục dữ liệu mở của ngành, lĩnh vực: 1/4*Điểm tối đa. - Không có dữ liệu mở, hoặc có nhưng không bổ sung danh mục hàng năm: 0 điểm
3	Trong cơ quan có cán bộ có trình độ Đại học về CNTT trở lên được phân công làm đầu mối CNTT, CDS của cơ quan, đơn vị	2	- Có cán bộ có trình độ Đại học về CNTT trở lên: Điểm tối đa. - Không có cán bộ có trình độ Đại học về CNTT trở lên: 0 điểm.

Phụ lục số II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỐI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp huyện

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 08 chỉ số chính, 49 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Thẻ chế, nhận thức và nhân lực số: 25 điểm
- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và dữ liệu số: 12 điểm
- Chỉ số đánh giá về An toàn thông tin mạng: 10 điểm
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chính quyền số: 24 điểm
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động kinh tế số: 8 điểm
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động xã hội số: 8 điểm
- Chỉ số đánh giá về Chuyển đổi số cấp xã: 3 điểm
- Chỉ số đánh giá về Điểm thưởng: 10 điểm.

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây:

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	Thẻ chế, nhận thức và nhân lực số	25	
1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của huyện, thành phố	3	- Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa; - Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: 1/3* Điểm tối đa;

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. <i>Yêu cầu:</i> - Về nội dung: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bao gồm các nhiệm vụ theo Kế hoạch UBND tỉnh giao và các nhiệm vụ do đơn vị tự thực hiện; bộ phận chủ trì; bộ phận phối hợp; sản phẩm đầu ra; thời gian hoàn thành trong năm. - Về thời gian: Hoàn thành đúng theo thời hạn giao tại Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của tỉnh.
2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của huyện, thành phố	5	- Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80 - dưới 100%: 3/5* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50 - dưới 80%: 2/5* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.
3	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của huyện, thành phố	2	- Đã có Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của huyện, thành phố và số cuộc họp trong năm đạt: + Từ 04 cuộc họp trở lên: Điểm tối đa; + Từ 02 - 03 cuộc họp: 1/2* Điểm tối đa; + 01 cuộc họp: 1/4* Điểm tối đa; - Không có Ban Chỉ đạo, hoặc không tổ chức họp Ban Chỉ đạo trong năm: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
4	Tham gia đầy đủ các cuộc thi về chuyên đổi số do tỉnh tổ chức	3	- Trường hợp Cuộc thi quy định đối tượng tham gia là tập thể thì cách tính điểm như sau: + Có tham gia: Điểm tối đa; + Không tham gia: 0 điểm. - Trường hợp Cuộc thi quy định đối tượng tham gia là cá nhân thì cách tính điểm như sau: + a = Số lượng cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị đã tham gia cuộc thi; + b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị trực thuộc; + Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
5	Trang thông tin điện tử của huyện, thành phố có chuyên mục riêng về chuyên đổi số	4	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyên đổi số trong năm đạt: + Từ 36 trở lên: Điểm tối đa; + Từ 15 đến 35: $1/2$ * Điểm tối đa; + Từ 05 đến 14: $1/4$ * Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục hoặc Có chuyên mục nhưng cung cấp dưới 05 tin, bài trong năm: 0 điểm
6	Tần suất Đài truyền thanh cấp huyện phát sóng chuyên mục riêng về chuyên đổi số	1	- Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng từ 2 - 3 lần/1 tháng: $1/2$ * Điểm tối đa. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
7	Tần suất Hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	1	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2* Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm.
8	Phân công cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng của huyện, thành phố	2	- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên: Điểm tối đa - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông: 1/2* Điểm tối đa. - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số, An toàn thông tin trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác: 1/4* Điểm tối đa. - Không có cán bộ phụ trách về Chuyển đổi số, An toàn thông tin mạng: 0 điểm
9	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức của huyện, thành phố được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	2	- a = Số lượng cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; - b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
10	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	2	- a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; - b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%* Điểm tối đa.
II	Hạ tầng và Dữ liệu số	12	
1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	2	- a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; - b = Tổng số người dân trưởng thành của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa.
2	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại thông minh	1	- a = Số lượng hộ gia đình có điện thoại thông minh; - b = Tổng số hộ gia đình của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa.
3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	1	- a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; - b = Tổng số hộ gia đình của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
4	Duy trì kết nối của cơ quan trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	1	- Duy trì thường xuyên, theo đúng quy định: Điểm tối đa. - Duy trì không thường xuyên, hoặc có hành vi không tuân thủ quy định: 0 điểm.
5	Triển khai các hệ thống wifi công cộng miễn phí phục vụ nhu cầu của người dân và du khách tại các điểm công cộng	1	- Từ 07 điểm công cộng trở lên: Điểm tối đa; - Từ 03 - 06 điểm công cộng: 1/2*Điểm tối đa; - Dưới 03 điểm công cộng: 0 điểm
6	Triển khai Hệ thống thông tin, CSDL chuyên ngành của huyện, thành phố quản lý (không bao gồm các hệ thống: QLVB & ĐH, HTTT giải quyết TTHC, HTTT báo cáo, Thư điện tử công vụ, Trang TTĐT, Cổng dữ liệu mở, ATTT)	2	- Có triển khai từ 6 HTTT, CSDL trở lên: Điểm tối đa. - Có triển khai từ 3 - 5 HTTT, CSDL: 1/2*Điểm tối đa. - Có triển khai từ 1 - 2 HTTT, CSDL: 1/4*Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm
7	Mức độ cập nhật dữ liệu mở	2	- Tuân thủ thời gian cập nhật, tính đầy đủ của dữ liệu mở theo quy định: Điểm tối đa; - Không có dữ liệu mở, hoặc có dữ liệu mở nhưng chưa tuân thủ việc cập nhật theo quy định: 0 điểm.
8	Hiệu quả cung cấp dữ liệu mở	2	- 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt từ 200 lượt tải về/năm: Điểm tối đa. - 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt từ 100-dưới 200 lượt tải về/năm: 1/2*Điểm tối đa. - 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt từ 50-dưới 100 lượt tải về/năm: 1/4*Điểm tối đa. - Không có dữ liệu mở, hoặc có dữ liệu mở nhưng 50% số dữ liệu mở đã cung cấp đạt dưới 50 lượt tải về/năm: 0 điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
III	An toàn thông tin mạng	10	
1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	2	- a = Số lượng hệ thống thông tin của UBND cấp huyện đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ; - b = Tổng số hệ thống thông tin của UBND cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	3	- a = Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; - b = Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
3	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh	3	- a = Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh; - b = Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
4	Số lượng hệ thống thông tin của UBND cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022	2	- a = Số lượng hệ thống thông tin của UBND cấp huyện đã được kiểm tra, đánh giá theo Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT; - b = Tổng số hệ thống thông tin của UBND cấp huyện; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
IV	Hoạt động chính quyền số	24	
1	Tỷ lệ văn bản điện tử đi của UBND cấp huyện được ký số cá nhân của người có thẩm quyền trên Hệ thống QLVB&ĐH	2	- a = Số văn bản điện tử đi được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy định); - b = Tổng số văn bản điện tử đi của UBND cấp huyện (trừ văn bản mật theo quy định); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
2	Tỷ lệ văn bản điện tử đi của UBND cấp xã được ký số cá nhân của người có thẩm quyền trên Hệ thống QLVB&ĐH	1	- a = Số văn bản điện tử đi được ký số cá nhân của người có thẩm quyền (trừ văn bản mật theo quy định); - b = Tổng số văn bản điện tử đi của UBND cấp xã (trừ văn bản mật theo quy định); - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
3	Tỷ lệ CCVC lãnh đạo, CCVC phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của phòng ban, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện đã được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng	2	- a = Số CCVC lãnh đạo, CCVC phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của phòng ban, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện đã được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng; - b = Tổng số CCVC lãnh đạo, CCVC phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của phòng ban, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
4	Tỷ lệ CBCC lãnh đạo, công chức phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của UBND cấp xã đã được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng	2	- a = Số CBCC lãnh đạo và công chức phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của UBND cấp xã đã được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng; - b = Tổng số CBCC lãnh đạo và công chức phải sử dụng chữ ký số để giải quyết việc công của UBND cấp xã. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
5	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) toàn trình	1	- a = Số lượng DVCTT toàn trình đã cung cấp. - b = Số lượng DVC đủ điều kiện lên toàn trình. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100: 0 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
6	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	2	- a = Số lượng DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - b = Số lượng DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - d = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); - Tỷ lệ = $(a + b)/(c + d)$; - Điểm: + Tỷ lệ $> = 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa.
7	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	4	- a = Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần (tính cả cấp xã); - b = Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình (tính cả cấp xã); - c = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (gồm cả DVCTT toàn trình và DVCTT một phần, tính cả cấp xã) trong năm của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = $a + b/c$; - Điểm: - Tỷ lệ $> = 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%* Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
8	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	2	- a = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC được số hóa; - b = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
9	Cổng TTĐT của UBND huyện, thành phố cung cấp thông tin trên môi trường mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8, Nghị định số 42/2022/NĐ-CP	2	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trang TTĐT riêng, liên kết với Trang TTĐT huyện, thành phố và có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp xã	2	- a = Tổng số xã, phường, thị trấn có Trang TTĐT riêng; - b = Tổng số xã, phường, thị trấn của huyện, thành phố; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
11	Tỷ lệ báo cáo định kỳ của huyện, thành phố được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	1	- a = Số lượng báo cáo định kỳ của cơ quan được thực hiện trên Hệ thống thông tin báo cáo; - b = Tổng số báo cáo định kỳ của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
12	Hoạt động kiểm tra của huyện, thành phố được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý	1	- a = Số cuộc kiểm tra trong năm của huyện, thành phố được thực hiện thông qua môi trường số và hệ thống thông tin của cơ quan quản lý; - b = Tổng số cuộc kiểm tra trong năm của huyện, thành phố (bao gồm kiểm tra hành chính và kiểm tra chuyên ngành); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa
13	Cán bộ, công chức, viên chức của huyện, thành phố sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	1	- Tuân thủ quy chế sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa tuân thủ quy chế sử dụng: 0 điểm
14	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT, Cổng DVCTT) phục vụ cung cấp thông tin, tương tác trực tuyến với người dân, doanh nghiệp	1	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai, hoặc đã triển khai nhưng không có thông tin, không có tương tác trực tuyến với người dân, doanh nghiệp trong năm: 0 điểm.
V	Hoạt động kinh tế số	8	
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	1	- a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx trên địa bàn; - b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Tỷ lệ $\geq 10\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 10\%$: Điểm = Tỷ lệ / 10% * Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	2	- a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trên địa bàn; - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ / $80\% \times$ Điểm tối đa
3	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định	2	- a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối Internet băng rộng cố định; - b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính công cộng trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b. - Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa. - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ / $50\% \times$ Điểm tối đa.
4	Sản phẩm OCOP, sản phẩm thể mạnh của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	3	- a = Số sản phẩm OCOP, sản phẩm thể mạnh của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử; - b = Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm thể mạnh của địa phương trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.
VI	Hoạt động xã hội số	8	
1	Tỷ lệ người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	2	- a = Số người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử; - b = Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Tỷ lệ người sử dụng Internet	2	- a = Số người sử dụng Internet; - b = Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $> 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa.
3	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	1	- a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; - b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $> 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm = Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa.
4	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	2	- a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; - b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%* Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
5	Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt (<i>không thanh toán vào tài khoản cá nhân</i>)	1	- a = Số lượng trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; - b = Tổng số trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa.
VII	Chuyển đổi số cấp xã	3	
	Tỷ lệ xã trên địa bàn hoàn thành các tiêu chí số 8.1, 8.2, 8.4, 8.5 trong Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 (<i>bản hành kèm theo Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La</i>)	3	- a = Số lượng xã đã hoàn thành tiêu chí số 8.1, 8.2, 8.4, 8.5; - b = Tổng số xã trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ* Điểm tối đa.
VIII	Điểm thưởng	10	
1	Có kho dữ liệu hoặc công cụ quản lý dữ liệu của địa phương	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm.
2	Bổ sung danh mục dữ liệu mở của huyện, thành phố hàng năm	3	- Có bổ sung từ 10 danh mục dữ liệu mở của huyện, thành phố: Điểm tối đa. - Có bổ sung từ 5 - 9 danh mục dữ liệu mở của huyện, thành phố: $1/2$*Điểm tối đa. - Có bổ sung từ 1 - 4 danh mục dữ liệu mở của huyện, thành phố: $1/4$*Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Không có dữ liệu mở, hoặc có nhưng không bổ sung danh mục hàng năm: 0 điểm.
3	Trong cơ quan có cán bộ có trình độ Đại học về CNTT trở lên được phân công làm đầu mối CNTT, CDS của cơ quan, đơn vị	2	- Có 2 cán bộ có trình độ Đại học về CNTT trở lên: Điểm tối đa. - Có 1 cán bộ có trình độ Đại học về CNTT trở lên: 1/2* Điểm tối đa - Không có cán bộ có trình độ Đại học về CNTT trở lên: 0 điểm.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1347/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 10 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính,
đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính,
cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở
và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Căn cứ Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 410/TTr-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La gồm các nội dung sau:

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Giá sản phẩm chưa tính chi phí lập nhiệm vụ dự án, chi phí kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ dự án và các khoản chi khác theo quy định.

b) Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công thực hiện các công việc về đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La, cụ thể như sau:

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (*đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên*); tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ, dự án áp dụng theo giá sản phẩm được ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện nhiệm vụ, dự án (nếu có): được tính chi phí quản lý chung tối đa 25 triệu đồng/năm/nhiệm vụ, dự án, đối với nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp đến 5 tỷ đồng; trường hợp nhiệm vụ, dự án có tổng chi phí trực tiếp lớn hơn 5 tỷ đồng thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

c) Giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La không bao gồm các khoản phí, lệ phí, thuế Giá trị tăng theo quy định.

(có Phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo)

3. Giá quy định tại Quyết định này được sử dụng để đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Hướng dẫn việc áp dụng giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La đối với từng trường hợp, công trình cụ thể; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hợp lý trong quá trình thực hiện.

2. Có trách nhiệm đề xuất điều chỉnh giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sử dụng Ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

3. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung và quy trình trình ban hành giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01**GIÁ SẢN PHẨM ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH***(Kèm theo Quyết định số 1347 /QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
I	LƯỚI ĐỊA CHÍNH				
1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	1	2.508.940	627.235
			2	3.250.431	812.608
			3	4.109.706	1.027.427
			4	5.340.780	1.335.195
			5	6.717.155	1.679.289
1.1	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đầy)	Điểm	1	3.177.062	794.266
			2	4.054.502	1.013.625
			3	5.083.986	1.270.996
			4	6.552.218	1.638.055
			5	8.205.103	2.051.276
2	Xây tường vây	Điểm	1	2.766.672	691.668
			2	3.091.813	772.953
			3	3.560.279	890.070
			4	4.653.009	1.163.252
			5	5.294.558	1.323.639
3	Tiếp điểm	Điểm	1	551.974	137.994
			2	654.290	163.573
			3	776.877	194.219
			4	940.127	235.032
			5	1.167.440	291.860
3.1	Tiếp điểm không có tường vây	Điểm	1	650.194	162.548
			2	775.004	193.751
			3	925.795	231.449
			4	1.125.615	281.404
			5	1.407.702	351.925
4	Đo ngắm	Điểm	1	1.252.313	313.078
			2	1.523.199	380.800
			3	1.893.141	473.285
			4	2.435.601	608.900
			5	3.653.863	913.466

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
4.1	Đo độ cao lượng giác	Điểm	1	125.231	31.308
			2	152.320	38.080
			3	189.314	47.329
			4	243.560	60.890
			5	365.386	91.347
5	Tính toán bình sai	Điểm	1-5	503.462	75.519
5.1	Tính toán cho Đo độ cao lượng giác	Điểm	1-5	85.258	12.789
6	Phục vụ KTNT	Điểm	1-5	296.725	44.509
II	ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				
1	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200			-	-
1.1	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	28.107.385	7.026.846
			2	32.740.654	8.185.164
			3	37.874.098	9.468.524
			4	43.751.531	10.937.883
1.2	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	3.478.561	521.784
			2	3.736.806	560.521
			3	3.975.934	596.390
			4	4.389.170	658.376
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500			-	-
2.1	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	7.767.847	1.941.962
			2	9.041.065	2.260.266
			3	10.601.015	2.650.254
			4	12.480.236	3.120.059
			5	14.712.777	3.678.194
2.2	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	1.506.790	226.019
			2	1.611.152	241.673
			3	1.711.325	256.699
			4	1.842.024	276.304
			5	1.999.090	299.863
	Các trường hợp đặc biệt			-	-
	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 đối với Đo vẽ Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt,				

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	đê điều; (thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCNQSD đất và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng) thì được tính bằng 30% giá đo đạc lập bản đồ chính tỷ lệ 1/500 tại phụ lục này. -				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	2.330.354	582.589
			2	2.712.320	678.080
			3	3.180.304	795.076
			4	3.744.071	936.018
			5	4.413.833	1.103.458
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	452.037	67.806
			2	483.346	72.502
			3	513.398	77.010
			4	552.607	82.891
			5	599.727	89.959
	Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐDC, mức tính bằng 0,10 giá đo đạc lập bản đồ chính tỷ lệ 1/500 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	776.785	194.196
			2	904.107	226.027
			3	1.060.101	265.025
			4	1.248.024	312.006
			5	1.471.278	367.819
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	150.679	22.602
			2	161.115	24.167
			3	171.133	25.670
			4	184.202	27.630
			5	199.909	29.986
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng. Đối với chi phí nhân công thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng giá nhân công đo đạc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/500; các khoản chi phí: Dụng cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng không đổi				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	8.888.753	2.222.188
			2	10.348.679	2.587.170

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			3	12.135.281	3.033.820
4	14.287.990	3.571.998			
5	16.845.830	4.211.458			
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	1.636.224	245.434
			2	1.749.697	262.455
			3	1.858.982	278.847
			4	2.001.829	300.274
			5	2.173.366	326.005
3	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000			-	-
3.1	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	2.472.216	618.054
			2	2.863.735	715.934
			3	3.584.744	896.186
			4	4.850.304	1.212.576
			5	5.986.416	1.496.604
3.2	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	707.051	106.058
			2	754.567	113.185
			3	815.733	122.360
			4	891.178	133.677
			5	985.496	147.824
	Các trường hợp đặc biệt			-	-
	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 đối với Đo vẽ Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều; (thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCNQSD đất và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng) thì được tính bằng 30% giá đo đạc lập bản đồ chính tỷ lệ 1/1000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	741.665	185.416
			2	859.121	214.780
			3	1.075.423	268.856
			4	1.455.091	363.773
			5	1.795.925	448.981
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	212.115	31.817

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			2	226.370	33.956
			3	244.720	36.708
			4	267.353	40.103
			5	295.649	44.347
	Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 giá đo đặc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/1000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	247.222	61.805
			2	286.374	71.593
			3	358.474	89.619
			4	485.030	121.258
			5	598.642	149.660
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	70.705	10.606
			2	75.457	11.319
			3	81.573	12.236
			4	89.118	13.368
			5	98.550	14.782
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng. Đối với chi phí nhân công thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng giá nhân công đo đặc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/1000; các khoản chi phí: Dụng cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng không đổi				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	2.825.496	706.374
			2	3.274.261	818.565
			3	4.101.689	1.025.422
			4	5.554.050	1.388.513
			5	6.856.827	1.714.207
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	769.166	115.375
			2	821.126	123.169
			3	887.853	133.178
			4	970.243	145.536
			5	1.073.248	160.987
4	Đo đặc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000			-	-
4.1	Ngoại nghiệp			-	-

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
		ha	1	1.055.297	263.824
			2	1.216.427	304.107
			3	1.428.285	357.071
			4	1.829.982	457.496
			5	2.361.582	590.396
4.2	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	296.072	44.411
			2	318.238	47.736
			3	344.974	51.746
			4	313.290	46.993
			5	345.382	51.807
	Các trường hợp đặc biệt			-	-
	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 đối với Đo vẽ Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều; (thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCNQSD đất và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng) thì được tính bằng 30% giá đo đạc lập bản đồ chính tỷ lệ 1/2000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	316.589	79.147
			2	364.928	91.232
			3	428.485	107.121
			4	548.995	137.249
			5	708.475	177.119
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	88.822	13.323
			2	95.472	14.321
			3	103.492	15.524
			4	93.987	14.098
			5	103.615	15.542
	Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 giá của Bảng giá đo đạc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/2000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	105.530	26.382
			2	121.643	30.411
			3	142.828	35.707
			4	182.998	45.750
			5	236.158	59.040

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	29.607	4.441
			2	31.824	4.774
			3	34.497	5.175
			4	31.329	4.699
			5	34.538	5.181
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng. Đối với chi phí nhân công thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng giá nhân công đo đạc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/2000; các khoản chi phí: Dụng cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng không đổi				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	1.207.702	301.925
			2	1.392.463	348.116
			3	1.635.478	408.869
			4	2.096.120	524.030
			5	2.705.613	676.403
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	322.370	48.356
			2	346.552	51.983
			3	375.711	56.357
			4	341.140	51.171
			5	376.146	56.422
5	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000			-	-
5.1	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	399.058	99.764
			2	458.469	114.617
			3	528.599	132.150
			4	612.690	153.172
5.2	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	41.349	6.202
			2	46.598	6.990
			3	54.418	8.163
			4	64.976	9.746
	Các trường hợp đặc biệt			-	-
	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000 đối với Đo vẽ Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều; (thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCNQSD đất và chỉ tính				

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	đối với phần diện tích trong phạm vi 03 mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng) thì được tính bằng 30% giá đo đạc lập bản đồ chính tỷ lệ 1/5000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	119.717	29.929
			2	137.541	34.385
			3	158.580	39.645
			4	183.807	45.952
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	12.405	1.861
			2	13.979	2.097
			3	16.325	2.449
			4	19.493	2.924
	Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 giá đo đạc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/5000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	39.906	9.976
			2	45.847	11.462
			3	52.860	13.215
			4	61.269	15.317
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	4.135	620
			2	4.660	699
			3	5.442	816
			4	6.498	975
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng. Đối với chi phí nhân công thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng giá nhân công đo đạc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/5000; các khoản chi phí: Dụng cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng không đổi				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	457.162	114.290
			2	525.234	131.309
			3	605.753	151.438
			4	702.318	175.580
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	44.896	6.734
			2	50.628	7.594

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			3	59.100	8.865
4	70.538	10.581			
6	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000			-	-
6.1	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	190.898	47.724
			2	219.880	54.970
			3	254.149	63.537
			4	295.211	73.803
6.2	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	12.911	1.937
			2	14.653	2.198
			3	17.244	2.587
			4	20.784	3.118
	Các trường hợp đặc biệt			-	-
	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000 đối với Đo vẽ Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều; (thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCNQSD đất và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng) thì được tính bằng 30% giá đo đạc lập bản đồ chính tỷ lệ 1/10.000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	57.269	14.317
			2	65.964	16.491
			3	76.245	19.061
			4	88.563	22.141
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	3.873	581
			2	4.396	659
			3	5.173	776
			4	6.235	935
	Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 giá đo đạc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/10.000 tại phụ lục này				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	19.090	4.772
			2	21.988	5.497
			3	25.415	6.354
			4	29.521	7.380
	Nội nghiệp			-	-

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
		ha	1	1.291	194
			2	1.465	220
			3	1.724	259
			4	2.078	312
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng. Đối với chi phí nhân công thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng giá nhân công đo đạc lập bản đồ chính, tỷ lệ 1/10.000; các khoản chi phí: Dụng cụ, vật liệu, khấu hao thiết bị, năng lượng không đổi				
	Ngoại nghiệp			-	-
		ha	1	218.791	54.698
			2	252.007	63.002
			3	291.356	72.839
			4	338.514	84.629
	Nội nghiệp			-	-
		ha	1	14.018	2.103
			2	15.918	2.388
			3	18.721	2.808
			4	22.546	3.382
				-	-
III	SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			-	-
1	Số hóa bản đồ địa chính			-	-
1.1	Tỷ lệ 1/500	mảnh	1	341.637	51.246
			2	369.393	55.409
			3	402.168	60.325
			4	439.929	65.989
			5	483.328	72.499
1.2	Tỷ lệ 1/1000	mảnh	1	130.738	19.611
			2	142.878	21.432
			3	157.726	23.659
			4	175.101	26.265
			5	199.833	29.975
1.3	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	52.001	7.800
			2	58.304	8.746
			3	66.012	9.902
			4	74.184	11.128

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			5	84.164	12.625
1.4	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	9.703	1.455
			2	11.024	1.654
			3	12.471	1.871
			4	14.144	2.122
2	Chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển			-	-
2.1.1	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	178.079	26.712
2.1.2	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	44.520	6.678
2.1.3	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	10.752	1.613
2.1.3	Tỷ lệ 1/5000	Điểm	1-4	1.237	185
2.2	Chuyển đổi bản đồ số			-	-
2.2.1	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	398.047	59.707
			2	413.825	62.074
			3	429.469	64.420
			4	445.484	66.823
			5	467.817	70.173
2.2.2	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	113.028	16.954
			2	117.844	17.677
			3	122.870	18.431
			4	127.851	19.178
			5	134.861	20.229
2.2.3	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	33.848	5.077
			2	35.396	5.309
			3	36.972	5.546
			4	38.548	5.782
			5	40.789	6.118
2.2.4	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	4.829	724
			2	5.025	754
			3	5.197	780
			4	5.374	806
3	Đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính				
3.1	Tỷ lệ 1/500	Mảnh	1	662.208	99.331
			2	705.680	105.852
			3	754.024	113.104

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			5	873.350	131.002
3.2	Tỷ lệ 1/1000	Mảnh	1	220.657	33.099
			2	237.584	35.638
			3	257.424	38.614
			4	279.741	41.961
			5	311.436	46.715
3.3	Tỷ lệ 1/2000	Mảnh	1	78.584	11.788
			2	86.422	12.963
			3	95.693	14.354
			4	105.426	15.814
			5	117.627	17.644
3.4	Tỷ lệ 1/5000	Mảnh	1	13.558	2.034
			2	15.058	2.259
			3	16.675	2.501
			4	18.522	2.778
IV	ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			-	-
1	TỶ LỆ 1/500			-	-
1.1	Chỉnh lý biến động dưới 15%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	Ha	1	500.689	125.172
			2	640.385	160.096
			3	823.948	205.987
			4	1.061.859	265.465
			5	1.370.444	342.611
a.2	Lưới đo vẽ	Thửa	1	24.047	6.012
			2	30.016	7.504
			3	39.964	9.991
			4	53.889	13.472
			5	67.826	16.956
a.3	Đo vẽ chi tiết	Thửa	1	625.216	156.304
			2	750.248	187.562
			3	901.222	225.306
			4	1.083.248	270.812
			5	1.300.981	325.245

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	Ha	1	341.637	51.246
			2	369.393	55.409
			3	402.168	60.325
			4	439.929	65.989
			5	483.328	72.499
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	Thửa	1	12.844	1.927
			2	15.462	2.319
			3	16.531	2.480
			4	26.134	3.920
			5	32.368	4.855
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	Thửa	1-5	8.374	1.256
b.4	Bổ sung sổ mục kê	Thửa	1-5	8.182	1.227
b.5	Biên tập bản đồ và in	Ha	1-5	74.641	11.196
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	Ha	1-5	74.641	11.196
b.7	Giao nộp sản phẩm	Ha	1-5	160.395	24.059
1.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	Ha	1	450.620	112.655
			2	576.346	144.087
			3	741.553	185.388
			4	955.673	238.918
			5	1.233.399	308.350
a.2	Lưới đo vẽ	Thửa	1	21.642	5.411
			2	27.014	6.754
			3	35.967	8.992
			4	48.500	12.125
			5	61.043	15.261
a.3	Đo vẽ chi tiết	Thửa	1	562.694	140.674
			2	675.223	168.806
			3	811.100	202.775
			4	974.923	243.731
			5	1.170.883	292.721
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	307.473	46.121

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			2	332.454	49.868
			3	361.951	54.293
			4	395.936	59.390
			5	434.995	65.249
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	11.560	1.734
			2	13.915	2.087
			3	14.878	2.232
			4	23.520	3.528
			5	29.131	4.370
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	7.537	1.131
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	7.363	1.105
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	67.177	10.077
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	67.177	10.077
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	144.355	21.653
1.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	400.551	100.138
			2	512.308	128.077
			3	659.158	164.790
			4	849.487	212.372
			5	1.096.355	274.089
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	19.238	4.809
			2	24.013	6.003
			3	31.971	7.993
			4	43.111	10.778
			5	54.261	13.565
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	500.173	125.043
			2	600.199	150.050
			3	720.978	180.244
			4	866.599	216.650
			5	1.040.784	260.196
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	273.310	40.996
			2	295.514	44.327

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			3	321.734	48.260
			4	351.943	52.791
			5	386.662	57.999
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	10.275	1.541
			2	12.369	1.855
			3	13.225	1.984
			4	20.907	3.136
			5	25.895	3.884
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	6.699	1.005
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	6.545	982
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	59.713	8.957
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	59.713	8.957
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	128.316	19.247
1.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất			-	-
a	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	8.374	1.256
b	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	74.641	11.196
c	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	74.641	11.196
1.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC				
2	TỶ LỆ 1/1000			-	-
2.1	Chỉnh lý biến động dưới 15%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	183.752	45.938
			2	236.400	59.100
			3	304.843	76.211
			4	394.059	98.515
			5	509.909	127.477
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	6.679	1.670
			2	8.302	2.076
			3	11.016	2.754
			4	14.817	3.704
			5	18.971	4.743
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	230.664	57.666
			2	276.448	69.112
			3	331.334	82.834

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			4	398.319	99.580
			5	478.100	119.525
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	130.738	19.611
			2	142.878	21.432
			3	157.726	23.659
			4	175.101	26.265
			5	199.833	29.975
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	7.700	1.155
			2	8.705	1.306
			3	10.372	1.556
			4	12.687	1.903
			5	15.372	2.306
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	8.374	1.256
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	8.182	1.227
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	10.104	1.516
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	11.444	1.717
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	40.475	6.071
2.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	165.377	41.344
			2	212.760	53.190
			3	274.358	68.590
			4	354.653	88.663
			5	458.918	114.730
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	6.011	1.503
			2	7.472	1.868
			3	9.914	2.479
			4	13.335	3.334
			5	17.074	4.268
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	207.597	51.899
			2	248.804	62.201
			3	298.201	74.550
			4	358.487	89.622
			5	430.290	107.573

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	117.664	17.650
			2	128.590	19.289
			3	141.954	21.293
			4	157.591	23.639
			5	179.849	26.977
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	6.930	1.039
			2	7.834	1.175
			3	9.335	1.400
			4	11.418	1.713
			5	13.835	2.075
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	7.537	1.131
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	7.363	1.105
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	9.094	1.364
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	10.300	1.545
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	36.428	5.464
2.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	147.001	36.750
			2	189.120	47.280
			3	243.874	60.969
			4	315.247	78.812
			5	407.927	101.982
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	5.343	1.336
			2	6.642	1.660
			3	8.812	2.203
			4	11.854	2.963
			5	15.177	3.794
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	184.531	46.133
			2	221.159	55.290
			3	265.067	66.267
			4	318.655	79.664
			5	382.480	95.620
b	Nội nghiệp			-	-

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
b.1	Số hóa BĐĐC	ha	1	104.591	15.689
			2	114.302	17.145
			3	126.181	18.927
			4	140.081	21.012
			5	159.866	23.980
b.2	Lập bản vẽ BĐĐC	thửa	1	6.160	924
			2	6.964	1.045
			3	8.298	1.245
			4	10.149	1.522
			5	12.298	1.845
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	6.699	1.005
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	6.545	982
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	8.083	1.213
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	9.155	1.373
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	32.380	4.857
2.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất				
a	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	8.374	1.256
b	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	10.104	1.516
c	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	11.444	1.717
2.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC				
3	TỶ LỆ 1/2000			-	-
3.1	Chỉnh lý biến động dưới 15%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	79.892	19.973
			2	95.598	23.899
			3	114.567	28.642
			4	137.206	34.301
			5	164.859	41.215
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	5.705	1.426
			2	7.685	1.921
			3	9.497	2.374
			4	11.849	2.962
			5	16.554	4.138
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	162.694	40.673

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			2	195.453	48.863
			3	234.250	58.563
			4	281.231	70.308
			5	276.946	69.236
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	52.001	7.800
			2	58.304	8.746
			3	66.012	9.902
			4	74.184	11.128
			5	84.164	12.625
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	6.619	993
			2	8.066	1.210
			3	9.511	1.427
			4	11.380	1.707
			5	14.971	2.246
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	8.374	1.256
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	8.182	1.227
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	2.735	410
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	3.656	548
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	14.766	2.215
3.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	71.903	17.976
			2	86.038	21.510
			3	103.111	25.778
			4	123.485	30.871
			5	148.373	37.093
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	5.134	1.284
			2	6.916	1.729
			3	8.547	2.137
			4	10.664	2.666
			5	14.899	3.725
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	146.424	36.606
			2	175.908	43.977
			3	210.825	52.706

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			4	253.107	63.277
			5	249.251	62.313
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	46.801	7.020
			2	52.473	7.871
			3	59.411	8.912
			4	66.766	10.015
			5	75.747	11.362
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	5.958	894
			2	7.259	1.089
			3	8.560	1.284
			4	10.242	1.536
			5	13.474	2.021
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	7.537	1.131
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	7.363	1.105
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	2.461	369
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	3.290	494
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	13.289	1.993
3.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	63.914	15.978
			2	76.478	19.120
			3	91.654	22.913
			4	109.764	27.441
			5	131.887	32.972
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	4.564	1.141
			2	6.148	1.537
			3	7.598	1.899
			4	9.479	2.370
			5	13.243	3.311
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	130.155	32.539
			2	156.363	39.091
			3	187.400	46.850
			4	224.984	56.246

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			5	221.557	55.389
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	41.601	6.240
			2	46.643	6.996
			3	52.809	7.921
			4	59.347	8.902
			5	67.331	10.100
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	5.296	794
			2	6.453	968
			3	7.609	1.141
			4	9.104	1.366
			5	11.976	1.796
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	6.699	1.005
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	6.545	982
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	2.188	328
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	2.925	439
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	11.813	1.772
3.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất			-	-
a	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	8.374	1.256
b	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	2.735	410
c	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	3.656	548
3.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC				
4	TỶ LỆ 1/5000			-	-
4.1	Chỉnh lý biến động dưới 15%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	17.455	4.364
			2	20.917	5.229
			3	25.098	6.274
			4	30.031	7.508
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	14.758	3.689
			2	16.934	4.233
			3	22.533	5.633
			4	24.711	6.178
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	227.951	56.988

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			2	272.826	68.206
			3	327.611	81.903
			4	391.650	97.912
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	9.703	1.455
			2	11.024	1.654
			3	12.471	1.871
			4	14.144	2.122
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	11.298	1.695
			2	12.741	1.911
			3	16.267	2.440
			4	17.701	2.655
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	8.374	1.256
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	8.182	1.227
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	325	49
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	589	88
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	2.170	326
4.2	Trường hợp biến động trên 15% đến 25%			-	-
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	15.710	3.927
			2	18.825	4.706
			3	22.588	5.647
			4	27.028	6.757
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	13.282	3.320
			2	15.240	3.810
			3	20.280	5.070
			4	22.240	5.560
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	205.156	51.289
			2	245.543	61.386
			3	294.849	73.712
			4	352.485	88.121
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	8.733	1.310
			2	9.922	1.488
			3	11.224	1.684

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
			4	12.730	1.909
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	10.168	1.525
			2	11.467	1.720
			3	14.640	2.196
			4	15.931	2.390
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	7.537	1.131
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	7.363	1.105
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	293	44
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	530	79
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	1.953	293
4.3	Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung				
a	Ngoại nghiệp			-	-
a.1	Đối soát thực địa	ha	1	13.964	3.491
			2	16.734	4.183
			3	20.078	5.020
			4	24.025	6.006
a.2	Lưới đo vẽ	thửa	1	11.806	2.952
			2	13.547	3.387
			3	18.027	4.507
			4	19.769	4.942
a.3	Đo vẽ chi tiết	thửa	1	182.361	45.590
			2	218.260	54.565
			3	262.088	65.522
			4	313.320	78.330
b	Nội nghiệp			-	-
b.1	Số hóa BĐDC	ha	1	7.762	1.164
			2	8.819	1.323
			3	9.977	1.497
			4	11.315	1.697
b.2	Lập bản vẽ BĐDC	thửa	1	9.038	1.356
			2	10.193	1.529
			3	13.013	1.952
			4	14.160	2.124
b.3	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	6.699	1.005

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
b.4	Bổ sung sổ mục kê	thửa	1-5	6.545	982
b.5	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	260	39
b.6	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	471	71
b.7	Giao nộp sản phẩm	ha	1-5	1.736	260
4.4	Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất			-	-
a	Lập Kết quả đo đạc địa chính thửa đất	thửa	1-5	8.374	1.256
b	Biên tập bản đồ và in	ha	1-5	325	49
c	Xác nhận hồ sơ các cấp	ha	1-5	589	88
4.5	Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐDC				
V	TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT			-	-
1	Đất đô thị			-	-
1.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		1.932.634	483.159
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		2.295.003	573.751
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		2.435.254	608.814
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		2.978.406	744.602
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		4.084.217	1.021.054
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		6.275.300	1.568.825
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		7.530.360	1.882.590
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		8.157.890	2.039.473
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		8.785.420	2.196.355
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		10.040.480	2.510.120
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		11.295.540	2.823.885
1.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		387.645	58.147
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		460.328	69.049
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		484.556	72.683
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		597.619	89.643
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		823.746	123.562
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.259.846	188.977
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.511.816	226.772
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.637.800	245.670
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.763.785	264.568
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.015.754	302.363

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.267.723	340.158
2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
2.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		1.289.080	322.270
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		1.530.782	382.696
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		1.631.491	407.873
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		1.983.974	495.993
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		2.719.152	679.788
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		4.189.508	1.047.377
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		5.027.410	1.256.852
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		5.446.361	1.361.590
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		5.865.311	1.466.328
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		6.703.213	1.675.803
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		7.541.115	1.885.279
2.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		258.948	38.842
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		307.501	46.125
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		323.685	48.553
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		396.514	59.477
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		542.172	81.326
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.051.975	157.796
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.262.370	189.356
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.367.568	205.135
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.472.765	220.915
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.683.160	252.474
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		1.893.555	284.033
	Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% giá tại Mục V phụ lục này (Trích đo địa chính thửa đất)				
3	Kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính				
	Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường				
3.1	Đất đô thị				
	Diện tích dưới 100m ²	Đồng/thửa		578.330	86.750
	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Đồng/thửa		686.767	103.015

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Đồng/thửa		727.933	109.190
	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	Đồng/thửa		891.592	133.739
	Từ trên 1 000 m ² Đến 3 000 m ²	Đồng/thửa		1.223.931	183.590
	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	Đồng/thửa		1.879.573	281.936
	Từ trên 1ha đến 10 ha	Đồng/thửa		2.255.487	338.323
	Từ trên 10ha đến 50 ha	Đồng/thửa		2.443.444	366.517
	Từ trên 50ha đến 100 ha	Đồng/thửa		2.631.402	394.710
	Từ trên 100ha đến 500 ha	Đồng/thửa		3.007.316	451.097
	Từ trên 500ha đến 1000 ha	Đồng/thửa		3.383.231	507.485
3.2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
	Diện tích dưới 100m ²	Đồng/thửa		385.553	57.833
	Từ 100 m ² đến 300 m ²	Đồng/thửa		457.845	68.677
	Từ trên 300 m ² đến 500 m ²	Đồng/thửa		486.962	73.044
	Từ trên 500 m ² đến 1 000 m ²	Đồng/thửa		592.889	88.933
	Từ trên 1 000 m ² Đến 3 000 m ²	Đồng/thửa		812.273	121.841
	Từ trên 3 000 m ² đến 10 000 m ²	Đồng/thửa		1.305.259	195.789
	Từ trên 1ha đến 10 ha	Đồng/thửa		1.566.311	234.947
	Từ trên 10ha đến 50 ha	Đồng/thửa		1.696.836	254.525
	Từ trên 50ha đến 100 ha	Đồng/thửa		1.827.362	274.104
	Từ trên 100ha đến 500 ha	Đồng/thửa		2.088.414	313.262
	Từ trên 500ha đến 1000 ha	Đồng/thửa		2.349.466	352.420
VI	ĐO ĐẠC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				
VI.1	Đo đạc chính lý bản trích đo đạc địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính				
1	Đất đô thị			-	-
1.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		773.054	193.263
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		918.001	229.500
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		974.102	243.525
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		1.191.363	297.841
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		1.633.687	408.422
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		2.510.120	627.530
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.012.144	753.036
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.263.156	815.789
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		3.514.168	878.542

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		4.016.192	1.004.048
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		4.518.216	1.129.554
1.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		155.058	23.259
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		184.131	27.620
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		193.823	29.073
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		239.048	35.857
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		329.498	49.425
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		503.939	75.591
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		604.726	90.709
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		655.120	98.268
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		705.514	105.827
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		806.302	120.945
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		907.089	136.063
2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
2.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		515.632	128.908
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		612.313	153.078
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		652.596	163.149
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		793.589	198.397
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		1.087.661	271.915
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.675.803	418.951
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.010.964	502.741
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.178.544	544.636
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.346.125	586.531
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.681.285	670.321
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.016.446	754.111
2.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		103.579	15.537
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		123.000	18.450
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		129.474	19.421
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		158.605	23.791
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		216.869	32.530
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		420.790	63.119
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		504.948	75.742

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		547.027	82.054
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		589.106	88.366
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		673.264	100.990
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		757.422	113.613
VI.2	Chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp			-	-
1	Đất đô thị			-	-
1.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		386.527	96.632
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		459.001	114.750
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		487.051	121.763
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		595.681	148.920
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		816.843	204.211
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.255.060	313.765
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.506.072	376.518
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.631.578	407.895
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.757.084	439.271
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.008.096	502.024
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.259.108	564.777
1.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		77.529	11.629
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		92.066	13.810
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		96.911	14.537
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		119.524	17.929
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		164.749	24.712
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		251.969	37.795
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		302.363	45.354
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		327.560	49.134
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		352.757	52.914
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		403.151	60.473
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		453.545	68.032
2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
2.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		257.816	64.454
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		306.156	76.539
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		326.298	81.575

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		396.795	99.199
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		543.830	135.958
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		837.902	209.475
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.005.482	251.370
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.089.272	272.318
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.173.062	293.266
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.340.643	335.161
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		1.508.223	377.056
2.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		51.790	7.768
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		61.500	9.225
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		64.737	9.711
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		79.303	11.895
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		108.434	16.265
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		210.395	31.559
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		252.474	37.871
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		273.514	41.027
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		294.553	44.183
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		336.632	50.495
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		378.711	56.807
VII	ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT			-	-
1	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất				
1.1	Mức trích đo địa chính thửa đất thì được thực hiện theo quy định tại Mục V (Trích đo địa chính thửa đất)				
1.2	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác bằng 0,5 giá tại Mục V phụ lục này (Trích đo địa chính thửa đất)				
1.2.1	Đất đô thị			-	-
1.2.1.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		966.317	241.579
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		1.147.501	286.875
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		1.217.627	304.407
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		1.489.203	372.301
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		2.042.108	510.527
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		3.137.650	784.413
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.765.180	941.295
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		4.078.945	1.019.736

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		4.392.710	1.098.178
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		5.020.240	1.255.060
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.647.770	1.411.943
1.2.1.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		193.823	29.073
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		230.164	34.525
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		242.278	36.342
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		298.810	44.821
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		411.873	61.781
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		629.923	94.488
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		755.908	113.386
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		818.900	122.835
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		881.892	132.284
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.007.877	151.182
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		1.133.862	170.079
1.2.2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
1.2.2.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		644.540	161.135
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		765.391	191.348
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		815.745	203.936
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		991.987	247.997
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		1.359.576	339.894
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		2.094.754	523.689
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.513.705	628.426
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.723.180	680.795
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.932.656	733.164
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.351.606	837.902
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.770.557	942.639
1.2.2.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		129.474	19.421
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		153.750	23.063
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		161.842	24.276
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		198.257	29.739
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		271.086	40.663
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		525.988	78.898

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		631.185	94.678
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		683.784	102.568
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		736.383	110.457
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		841.580	126.237
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		946.778	142.017
1.3	Đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần giá tại Mục V phụ lục này (Trích đo địa chính thửa đất) có diện tích tương ứng				
1.3.1	Đất đô thị			-	-
1.3.1.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		579.790	144.948
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		688.501	172.125
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		730.576	182.644
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		893.522	223.380
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		1.225.265	306.316
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.882.590	470.648
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.259.108	564.777
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.447.367	611.842
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.635.626	658.907
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.012.144	753.036
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.388.662	847.166
1.3.1.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		116.294	17.444
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		138.099	20.715
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		145.367	21.805
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		179.286	26.893
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		247.124	37.069
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		377.954	56.693
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		453.545	68.032
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		491.340	73.701
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		529.135	79.370
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		604.726	90.709
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		680.317	102.048
1.3.2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
1.3.2.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		386.724	96.681

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		459.235	114.809
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		489.447	122.362
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		595.192	148.798
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		815.746	203.936
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.256.852	314.213
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.508.223	377.056
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.633.908	408.477
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.759.593	439.898
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.010.964	502.741
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.262.334	565.584
1.3.2.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		77.684	11.653
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		153.296	22.994
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		161.364	24.205
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		197.671	29.651
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		270.285	40.543
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		524.434	78.665
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		629.321	94.398
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		681.764	102.265
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		734.207	110.131
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		839.094	125.864
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		943.981	141.597
2	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo địa chính thửa đất				
2.1	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,70 lần giá tại Mục V phụ lục này (Trích đo địa chính thửa đất) có diện tích tương ứng				
2.1.1	Đất đô thị			-	-
2.1.1.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		1.352.844	338.211
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		1.606.502	401.625
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		1.704.678	426.170
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		2.084.884	521.221
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		2.858.952	714.738
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		4.392.710	1.098.178
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		5.271.252	1.317.813
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		5.710.523	1.427.631

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		6.149.794	1.537.449
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		7.028.336	1.757.084
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		7.906.878	1.976.720
2.1.1.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		271.352	40.703
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		322.230	48.334
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		339.189	50.878
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		418.334	62.750
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		576.622	86.493
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		881.892	132.284
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.058.271	158.741
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.146.460	171.969
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.234.649	185.197
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.411.028	211.654
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		1.587.406	238.111
2.1.2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
2.1.2.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		902.356	225.589
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		1.071.547	267.887
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		1.142.044	285.511
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		1.388.782	347.195
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		1.903.406	475.852
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		2.932.656	733.164
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		3.519.187	879.797
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		3.812.452	953.113
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		4.105.718	1.026.429
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		4.692.249	1.173.062
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		5.278.780	1.319.695
2.1.2.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		181.263	27.190
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		215.250	32.288
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		226.579	33.987
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		277.560	41.634
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		379.520	56.928
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		736.383	110.457

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		883.659	132.549
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		957.297	143.595
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.030.936	154.640
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		1.178.212	176.732
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		1.325.489	198.823
Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần giá tại Mục V phụ lục này (Trích đo địa chính thửa đất) có diện tích tương ứng; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.					
2.2	Đo đạc đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác được tính bằng 0,30 lần giá tại Mục V phụ lục này (Trích đo địa chính thửa đất)				
2.2.1	Đất đô thị			-	-
2.2.1.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		579.790	144.948
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		688.501	172.125
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		730.576	182.644
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		893.522	223.380
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		1.225.265	306.316
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.882.590	470.648
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		2.259.108	564.777
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		2.447.367	611.842
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		2.635.626	658.907
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		3.012.144	753.036
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		3.388.662	847.166
2.2.1.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		116.294	17.444
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		138.099	20.715
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		145.367	21.805
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		179.286	26.893
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		247.124	37.069
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		377.954	56.693
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		453.545	68.032
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		491.340	73.701
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		529.135	79.370
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		604.726	90.709
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		680.317	102.048

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
2.2.2	Đất ngoài khu vực đô thị			-	-
2.2.2.1	Ngoại nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		386.724	96.681
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		459.235	114.809
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		489.447	122.362
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		595.192	148.798
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		815.746	203.936
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		1.256.852	314.213
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		1.508.223	377.056
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		1.633.908	408.477
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		1.759.593	439.898
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		2.010.964	502.741
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		2.262.334	565.584
2.2.2.2	Nội nghiệp			-	-
	Diện tích <100 m ²	Thửa		77.684	11.653
	Diện tích 100-300 (m ²)	Thửa		92.250	13.838
	Diện tích >300-500 (m ²)	Thửa		97.105	14.566
	Diện tích >500-1000 (m ²)	Thửa		118.954	17.843
	Diện tích >1000-3000 (m ²)	Thửa		162.652	24.398
	Diện tích >3000-10.000 (m ²)	Thửa		315.593	47.339
	Từ trên 1 ha đến 10 ha	Thửa		378.711	56.807
	Từ trên 10 ha đến 50 ha	Thửa		410.270	61.541
	Từ trên 50 ha đến 100 ha	Thửa		441.830	66.274
	Từ trên 100 ha đến 500 ha	Thửa		504.948	75.742
	Từ trên 500 ha đến 1.000 ha	Thửa		568.067	85.210
Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất					
VIII	Trích lục hồ sơ địa chính			-	-
1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số			-	-
1.1	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1-3	99.695	14.954
1.1.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	26.290	3.944
1.1.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	60.260	9.039
1.1.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	13.145	1.972
Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau					
1.2	Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80	Hồ sơ	1-3	79.756	11.963

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	mức quy định tại Mục 1				
1.2.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	21.032	3.155
1.2.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	48.208	7.231
1.3.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	10.516	1.577
1.3	Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Mục 1	Hồ sơ	1-3	64.802	9.720
1.3.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	17.089	2.563
1.3.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	39.169	5.875
1.3.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	8.544	1.282
1.4	Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Mục 1	Hồ sơ	1-3	49.847	7.477
1.4.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	13.145	1.972
1.4.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	30.130	4.519
1.4.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	6.573	986
2	Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy			-	-
2.1	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ	1-3	125.985	18.898
2.1.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	26.290	3.944
2.1.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	73.405	11.011
2.1.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	26.290	3.944
	Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau			-	-
2.2	Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định tại Mục 1	Hồ sơ	1-3	100.788	15.118
2.2.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	21.032	3.155
2.2.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	58.724	8.809
2.3.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	21.032	3.155
2.3	Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định tại Mục 1	Hồ sơ	1-3	81.890	12.284
2.3.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	17.089	2.563
2.3.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	47.713	7.157
2.3.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	17.089	2.563
2.4	Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định tại Mục 1	Hồ sơ	1-3	62.992	9.449
2.4.1	Nhận, trả hồ sơ, thu phí, lệ phí	Hồ sơ	1-3	13.145	1.972
2.4.2	Trích lục thửa đất	Hồ sơ	1-3	36.702	5.505
2.4.3	Trích sao thông tin địa chính	Hồ sơ	1-3	13.145	1.972

Phụ lục số 02

**GIÁ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT,
LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỒNG LOẠT**
(Kèm theo Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND)

Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
I	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn				
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở xã, thị trấn	Hồ sơ	1	281.894	42.284
			2	282.084	42.313
			3	282.466	42.370
2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Mục 1. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Mục 1. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.	Hồ sơ	1	451.030	67.654
			2	451.335	67.700
			3	451.945	67.792
3	Chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm	Hồ sơ	1	32.150	4.823
			2	32.189	4.828
			3	32.265	4.840
4	Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	1	141.440	21.216
			2	141.440	21.216
			3	141.440	21.216
5	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ	1	140.947	21.142
			2	141.042	21.156
			3	141.233	21.185
6	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng không không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	253.704	38.056
			2	253.876	38.081
			3	254.219	38.133
7	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	1	162.121	24.318
			2	162.121	24.318
			3	162.121	24.318
II	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường				
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình, cá nhân ở phường	Hồ sơ	2	385.193	57.779
			3	385.686	57.853
			4	386.179	57.927
2	Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài	Hồ sơ	2	616.308	92.446

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Mục 1. Trường hợp đăng ký riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Mục 1. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả.		3	617.097	92.565
			4	617.886	92.683
3	Chi phí cho mỗi thửa đất tăng thêm	Hồ sơ	2	49.748	7.462
			3	49.896	7.484
			4	50.044	7.507
4	Đối với các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN	Hồ sơ	2	202.356	30.353
			3	202.356	30.353
			4	202.356	30.353
5	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN	Hồ sơ	2	192.596	28.889
			3	192.843	28.926
			4	193.089	28.963
6	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng không không có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	2	346.673	52.001
			3	347.117	52.068
			4	347.561	52.134
7	Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN	Hồ sơ	2	175.693	26.354
			3	175.693	26.354
			4	175.693	26.354
III	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, thị trấn			-	-
1	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCNQSD đất đồng loạt	Hồ sơ	1	251.117	37.668
			2	251.305	37.696
			3	251.680	37.752
2	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Mục 1. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Mục 1. Kinh	Hồ sơ	1	326.452	48.968
			2	326.696	49.004
			3	327.184	49.078

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
	phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả				
3	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN	Thửa	1	25.685	3.853
			2	25.741	3.861
			3	25.853	3.878
4	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu	Hồ sơ	1	251.117	37.668
			2	251.305	37.696
			3	251.680	37.752
5	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ	1	226.005	33.901
			2	226.174	33.926
			3	226.512	33.977
	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 10 được tính bằng 1,5 lần.				
IV	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường				
1	Trường hợp đăng ký, cấp GCNQSD đất đồng loạt	Hồ sơ	2	274.168	41.125
			3	274.168	41.125
			4	274.168	41.125
2	Trường hợp đăng ký, cấp đổi GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,3 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đổi với đất quy định tại Mục 1. Trường hợp đăng ký đổi GCN riêng đối với tài sản thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký đổi GCN đối với tài sản bằng định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đổi với đất quy định tại Mục 1. Kinh phí thực hiện đăng ký tài sản do người thực hiện đăng ký chi trả	Hồ sơ	2	356.419	53.463
			3	356.419	53.463
			4	356.419	53.463
3	Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN	Thửa	2	25.837	3.875
			3	25.837	3.875
			4	25.837	3.875
4	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà có thay đổi về mục đích sử dụng đất, ranh giới thửa đất thì áp dụng theo định mức như đối với trường hợp cấp GCN đồng loạt lần đầu	Hồ sơ	2	274.168	41.125
			3	274.168	41.125
			4	274.168	41.125

STT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Giá sản phẩm	
				Chi phí trực tiếp	Chi phí quản lý chung
5	Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN	Hồ sơ	2	246.751	37.013
			3	246.751	37.013
			4	246.751	37.013
	Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...) thì định mức lao động quy định tại Mục 2 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp huyện Bảng 11 được tính bằng 1,5 lần.				

Phụ lục số 03

GIÁ SẴN PHẨM ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐƠN LẺ

(Kèm theo Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
A	Đối với tổ chức					
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu					
	- Cấp đất	1.452.176	1.515.887	1.585.971	1.663.062	1.745.250
	+ Chi phí trực tiếp	1.262.762	1.318.163	1.379.105	1.446.141	1.517.609
	+ Chi phí quản lý chung	189.414	197.724	206.866	216.921	227.641
2	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý					
	- Cấp đất	1.452.176	1.515.887	1.585.971	1.663.062	1.745.250
	+ Chi phí trực tiếp	1.262.762	1.318.163	1.379.105	1.446.141	1.517.609
	+ Chi phí quản lý chung	189.414	197.724	206.866	216.921	227.641
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục					
	- Cấp đất	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- Cấp tài sản	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- Cấp đất và tài sản	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
4	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận					
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- Cấp tài sản	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- Cấp đất và tài sản	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	440.422	440.422	440.422	440.422	440.422
	+ Chi phí trực tiếp	382.976	382.976	382.976	382.976	382.976
	+ Chi phí quản lý chung	57.446	57.446	57.446	57.446	57.446
	- Cấp tài sản	431.445	431.445	431.445	431.445	431.445
	+ Chi phí trực tiếp	375.170	375.170	375.170	375.170	375.170
	+ Chi phí quản lý chung	56.275	56.275	56.275	56.275	56.275
	- Cấp đất và tài sản	533.754	533.754	533.754	533.754	533.754
	+ Chi phí trực tiếp	464.134	464.134	464.134	464.134	464.134
	+ Chi phí quản lý chung	69.620	69.620	69.620	69.620	69.620
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cáp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cáp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cáp đất</i>	387.928	387.928	387.928	387.928	387.928
	+ Chi phí trực tiếp	337.329	337.329	337.329	337.329	337.329
	+ Chi phí quản lý chung	50.599	50.599	50.599	50.599	50.599
	- <i>Cáp tài sản</i>	384.163	384.163	384.163	384.163	384.163
	+ Chi phí trực tiếp	334.055	334.055	334.055	334.055	334.055
	+ Chi phí quản lý chung	50.108	50.108	50.108	50.108	50.108
	- <i>Cáp đất và tài sản</i>	464.942	464.942	464.942	464.942	464.942
	+ Chi phí trực tiếp	404.297	404.297	404.297	404.297	404.297
	+ Chi phí quản lý chung	60.645	60.645	60.645	60.645	60.645
6	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đối tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận					
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cáp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí quản lý chung	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cáp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
6.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	369.695	369.695	369.695	369.695	369.695
	+ Chi phí trực tiếp	321.474	321.474	321.474	321.474	321.474
	+ Chi phí quản lý chung	48.221	48.221	48.221	48.221	48.221
	- <i>Cấp tài sản</i>	364.659	364.659	364.659	364.659	364.659
	+ Chi phí trực tiếp	317.095	317.095	317.095	317.095	317.095
	+ Chi phí quản lý chung	47.564	47.564	47.564	47.564	47.564
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	444.052	444.052	444.052	444.052	444.052
	+ Chi phí trực tiếp	386.132	386.132	386.132	386.132	386.132
	+ Chi phí quản lý chung	57.920	57.920	57.920	57.920	57.920
7	<i>Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liên kết sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liên kết</i>					
7.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cấp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
7.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	392.968	392.968	392.968	392.968	392.968
	+ Chi phí trực tiếp	341.711	341.711	341.711	341.711	341.711
	+ Chi phí quản lý chung	51.257	51.257	51.257	51.257	51.257
	- Cấp tài sản	387.046	387.046	387.046	387.046	387.046
	+ Chi phí trực tiếp	336.562	336.562	336.562	336.562	336.562
	+ Chi phí quản lý chung	50.484	50.484	50.484	50.484	50.484
	- Cấp đất và tài sản	471.729	471.729	471.729	471.729	471.729
	+ Chi phí trực tiếp	410.199	410.199	410.199	410.199	410.199
	+ Chi phí quản lý chung	61.530	61.530	61.530	61.530	61.530
8	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế					
8.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- Cấp tài sản	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- Cấp đất và tài sản	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
8.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	453.675	453.675	453.675	453.675	453.675
	+ Chi phí trực tiếp	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500
	+ Chi phí quản lý chung	59.175	59.175	59.175	59.175	59.175
	- Cấp tài sản	447.754	447.754	447.754	447.754	447.754

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	389.351	389.351	389.351	389.351	389.351
	+ Chi phí quản lý chung	58.403	58.403	58.403	58.403	58.403
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	550.575	550.575	550.575	550.575	550.575
	+ Chi phí trực tiếp	478.761	478.761	478.761	478.761	478.761
	+ Chi phí quản lý chung	71.814	71.814	71.814	71.814	71.814
9	Tách thửa hoặc hợp thửa đất					
	- <i>Cấp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cấp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
10	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
	- <i>Cấp đất</i>	701.092	701.092	701.092	701.092	701.092
	+ Chi phí trực tiếp	609.645	609.645	609.645	609.645	609.645
	+ Chi phí quản lý chung	91.447	91.447	91.447	91.447	91.447
	- <i>Cấp tài sản</i>	666.660	666.660	666.660	666.660	666.660
	+ Chi phí trực tiếp	579.704	579.704	579.704	579.704	579.704
	+ Chi phí quản lý chung	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	909.226	909.226	909.226	909.226	909.226
	+ Chi phí trực tiếp	790.631	790.631	790.631	790.631	790.631
	+ Chi phí quản lý chung	118.595	118.595	118.595	118.595	118.595
11	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp					
11.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- <i>Cấp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cấp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
11.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	386.654	386.654	386.654	386.654	386.654
	+ Chi phí trực tiếp	336.221	336.221	336.221	336.221	336.221
	+ Chi phí quản lý chung	50.433	50.433	50.433	50.433	50.433
	- <i>Cấp tài sản</i>	383.434	383.434	383.434	383.434	383.434
	+ Chi phí trực tiếp	333.421	333.421	333.421	333.421	333.421
	+ Chi phí quản lý chung	50.013	50.013	50.013	50.013	50.013
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	463.226	463.226	463.226	463.226	463.226
	+ Chi phí trực tiếp	402.805	402.805	402.805	402.805	402.805
	+ Chi phí quản lý chung	60.421	60.421	60.421	60.421	60.421
12	<i>Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện</i>					
12.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cấp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- Cấp đất và tài sản	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
12.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	317.449	317.449	317.449	317.449	317.449
	+ Chi phí trực tiếp	276.043	276.043	276.043	276.043	276.043
	+ Chi phí quản lý chung	41.406	41.406	41.406	41.406	41.406
	- Cấp tài sản	317.449	317.449	317.449	317.449	317.449
	+ Chi phí trực tiếp	276.043	276.043	276.043	276.043	276.043
	+ Chi phí quản lý chung	41.406	41.406	41.406	41.406	41.406
	- Cấp đất và tài sản	371.322	371.322	371.322	371.322	371.322
	+ Chi phí trực tiếp	322.889	322.889	322.889	322.889	322.889
	+ Chi phí quản lý chung	48.433	48.433	48.433	48.433	48.433
13	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					
	- Cấp đất	1.452.176	1.515.887	1.585.971	1.663.062	1.745.250
	+ Chi phí trực tiếp	1.262.762	1.318.163	1.379.105	1.446.141	1.517.609
	+ Chi phí quản lý chung	189.414	197.724	206.866	216.921	227.641
	- Cấp tài sản	1.729.737	1.793.449	1.863.531	1.940.623	2.022.811
	+ Chi phí trực tiếp	1.504.119	1.559.521	1.620.462	1.687.498	1.758.966
	+ Chi phí quản lý chung	225.618	233.928	243.069	253.125	263.845
	- Cấp đất và tài sản	2.071.950	2.135.662	2.205.745	2.282.836	2.365.024
	+ Chi phí trực tiếp	1.801.696	1.857.097	1.918.039	1.985.075	2.056.543
	+ Chi phí quản lý chung	270.254	278.565	287.706	297.761	308.481
14	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu					
	- Cấp đất	1.452.176	1.515.887	1.585.971	1.663.062	1.745.250
	+ Chi phí trực tiếp	1.262.762	1.318.163	1.379.105	1.446.141	1.517.609
	+ Chi phí quản lý chung	189.414	197.724	206.866	216.921	227.641

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- <i>Cấp tài sản</i>	1.729.737	1.793.449	1.863.531	1.940.623	2.022.811
	+ Chi phí trực tiếp	1.504.119	1.559.521	1.620.462	1.687.498	1.758.966
	+ Chi phí quản lý chung	225.618	233.928	243.069	253.125	263.845
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	2.071.950	2.135.662	2.205.745	2.282.836	2.365.024
	+ Chi phí trực tiếp	1.801.696	1.857.097	1.918.039	1.985.075	2.056.543
	+ Chi phí quản lý chung	270.254	278.565	287.706	297.761	308.481
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.729.737	1.793.449	1.863.531	1.940.623	2.022.811
	+ Chi phí trực tiếp	1.504.119	1.559.521	1.620.462	1.687.498	1.758.966
	+ Chi phí quản lý chung	225.618	233.928	243.069	253.125	263.845
16	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	458.319	458.319	458.319	458.319	458.319
	+ Chi phí trực tiếp	398.538	398.538	398.538	398.538	398.538
	+ Chi phí quản lý chung	59.781	59.781	59.781	59.781	59.781
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở					
	- <i>Cấp đất</i>	1.452.176	1.515.887	1.585.971	1.663.062	1.745.250
	+ Chi phí trực tiếp	1.262.762	1.318.163	1.379.105	1.446.141	1.517.609
	+ Chi phí quản lý chung	189.414	197.724	206.866	216.921	227.641
	- <i>Cấp tài sản</i>	1.729.737	1.793.449	1.863.531	1.940.623	2.022.811
	+ Chi phí trực tiếp	1.504.119	1.559.521	1.620.462	1.687.498	1.758.966
	+ Chi phí quản lý chung	225.618	233.928	243.069	253.125	263.845
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	2.071.950	2.135.662	2.205.745	2.282.836	2.365.024
	+ Chi phí trực tiếp	1.801.696	1.857.097	1.918.039	1.985.075	2.056.543
	+ Chi phí quản lý chung	270.254	278.565	287.706	297.761	308.481
18	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cáp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cáp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
18.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cáp đất</i>	461.021	461.021	461.021	461.021	461.021
	+ Chi phí trực tiếp	400.888	400.888	400.888	400.888	400.888
	+ Chi phí quản lý chung	60.133	60.133	60.133	60.133	60.133
	- <i>Cáp tài sản</i>	451.856	451.856	451.856	451.856	451.856
	+ Chi phí trực tiếp	392.918	392.918	392.918	392.918	392.918
	+ Chi phí quản lý chung	58.938	58.938	58.938	58.938	58.938
	- <i>Cáp đất và tài sản</i>	560.554	560.554	560.554	560.554	560.554
	+ Chi phí trực tiếp	487.438	487.438	487.438	487.438	487.438
	+ Chi phí quản lý chung	73.116	73.116	73.116	73.116	73.116
19	<i>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp</i>					
19.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cáp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cáp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
19.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	458.898	458.898	458.898	458.898	458.898
	+ Chi phí trực tiếp	399.042	399.042	399.042	399.042	399.042
	+ Chi phí quản lý chung	59.856	59.856	59.856	59.856	59.856
	- <i>Cấp tài sản</i>	450.640	450.640	450.640	450.640	450.640
	+ Chi phí trực tiếp	391.861	391.861	391.861	391.861	391.861
	+ Chi phí quản lý chung	58.779	58.779	58.779	58.779	58.779
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	557.694	557.694	557.694	557.694	557.694
	+ Chi phí trực tiếp	484.951	484.951	484.951	484.951	484.951
	+ Chi phí quản lý chung	72.743	72.743	72.743	72.743	72.743
20	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất					
20.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cấp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
20.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	457.199	457.199	457.199	457.199	457.199
	+ Chi phí trực tiếp	397.564	397.564	397.564	397.564	397.564
	+ Chi phí quản lý chung	59.635	59.635	59.635	59.635	59.635
	- Cấp tài sản	449.667	449.667	449.667	449.667	449.667
	+ Chi phí trực tiếp	391.015	391.015	391.015	391.015	391.015
	+ Chi phí quản lý chung	58.652	58.652	58.652	58.652	58.652
	- Cấp đất và tài sản	555.406	555.406	555.406	555.406	555.406
	+ Chi phí trực tiếp	482.962	482.962	482.962	482.962	482.962
	+ Chi phí quản lý chung	72.444	72.444	72.444	72.444	72.444
21	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất					
	- Cấp đất	701.092	701.092	701.092	701.092	701.092
	+ Chi phí trực tiếp	609.645	609.645	609.645	609.645	609.645
	+ Chi phí quản lý chung	91.447	91.447	91.447	91.447	91.447
	- Cấp tài sản	666.660	666.660	666.660	666.660	666.660
	+ Chi phí trực tiếp	579.704	579.704	579.704	579.704	579.704
	+ Chi phí quản lý chung	86.956	86.956	86.956	86.956	86.956
	- Cấp đất và tài sản	909.226	909.226	909.226	909.226	909.226
	+ Chi phí trực tiếp	790.631	790.631	790.631	790.631	790.631
	+ Chi phí quản lý chung	118.595	118.595	118.595	118.595	118.595
22	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền					
22.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- Cấp tài sản	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
22.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	467.757	467.757	467.757	467.757	467.757
	+ Chi phí trực tiếp	406.745	406.745	406.745	406.745	406.745
	+ Chi phí quản lý chung	61.012	61.012	61.012	61.012	61.012
	- <i>Cấp tài sản</i>	455.915	455.915	455.915	455.915	455.915
	+ Chi phí trực tiếp	396.448	396.448	396.448	396.448	396.448
	+ Chi phí quản lý chung	59.467	59.467	59.467	59.467	59.467
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	569.458	569.458	569.458	569.458	569.458
	+ Chi phí trực tiếp	495.181	495.181	495.181	495.181	495.181
	+ Chi phí quản lý chung	74.277	74.277	74.277	74.277	74.277
23	<i>Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất</i>					
23.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- <i>Cấp tài sản</i>	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
23.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	458.473	458.473	458.473	458.473	458.473

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	398.672	398.672	398.672	398.672	398.672
	+ Chi phí quản lý chung	59.801	59.801	59.801	59.801	59.801
	- <i>Cáp tài sản</i>	450.397	450.397	450.397	450.397	450.397
	+ Chi phí trực tiếp	391.650	391.650	391.650	391.650	391.650
	+ Chi phí quản lý chung	58.747	58.747	58.747	58.747	58.747
	- <i>Cáp đất và tài sản</i>	557.122	557.122	557.122	557.122	557.122
	+ Chi phí trực tiếp	484.454	484.454	484.454	484.454	484.454
	+ Chi phí quản lý chung	72.668	72.668	72.668	72.668	72.668
24	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					
	- <i>Đăng ký thế chấp bằng QSD đất</i>	406.810	406.810	406.810	406.810	406.810
	+ Chi phí trực tiếp	353.748	353.748	353.748	353.748	353.748
	+ Chi phí quản lý chung	53.062	53.062	53.062	53.062	53.062
	- <i>Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất</i>	394.968	394.968	394.968	394.968	394.968
	+ Chi phí trực tiếp	343.450	343.450	343.450	343.450	343.450
	+ Chi phí quản lý chung	51.518	51.518	51.518	51.518	51.518
	- <i>Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất</i>	490.371	490.371	490.371	490.371	490.371
	+ Chi phí trực tiếp	426.410	426.410	426.410	426.410	426.410
	+ Chi phí quản lý chung	63.961	63.961	63.961	63.961	63.961
25	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai					
	- <i>Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký</i>	404.319	404.319	404.319	404.319	404.319
	+ Chi phí trực tiếp	351.582	351.582	351.582	351.582	351.582
	+ Chi phí quản lý chung	52.737	52.737	52.737	52.737	52.737
	- <i>Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký</i>	393.543	393.543	393.543	393.543	393.543
	+ Chi phí trực tiếp	342.211	342.211	342.211	342.211	342.211
	+ Chi phí quản lý chung	51.332	51.332	51.332	51.332	51.332
	- <i>Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký</i>	487.017	487.017	487.017	487.017	487.017
	+ Chi phí trực tiếp	423.493	423.493	423.493	423.493	423.493

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí quản lý chung	63.524	63.524	63.524	63.524	63.524
26	Gia hạn sử dụng đất sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo					
26.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	764.445	764.445	764.445	764.445	764.445
	+ Chi phí trực tiếp	664.735	664.735	664.735	664.735	664.735
	+ Chi phí quản lý chung	99.710	99.710	99.710	99.710	99.710
	- Cấp tài sản	739.671	739.671	739.671	739.671	739.671
	+ Chi phí trực tiếp	643.192	643.192	643.192	643.192	643.192
	+ Chi phí quản lý chung	96.479	96.479	96.479	96.479	96.479
	- Cấp đất và tài sản	956.601	956.601	956.601	956.601	956.601
	+ Chi phí trực tiếp	831.827	831.827	831.827	831.827	831.827
	+ Chi phí quản lý chung	124.774	124.774	124.774	124.774	124.774
26.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- Cấp đất	453.675	453.675	453.675	453.675	453.675
	+ Chi phí trực tiếp	394.500	394.500	394.500	394.500	394.500
	+ Chi phí quản lý chung	59.175	59.175	59.175	59.175	59.175
	- Cấp tài sản	447.754	447.754	447.754	447.754	447.754
	+ Chi phí trực tiếp	389.351	389.351	389.351	389.351	389.351
	+ Chi phí quản lý chung	58.403	58.403	58.403	58.403	58.403
	- Cấp đất và tài sản	550.575	550.575	550.575	550.575	550.575
	+ Chi phí trực tiếp	478.761	478.761	478.761	478.761	478.761
	+ Chi phí quản lý chung	71.814	71.814	71.814	71.814	71.814
27	Đăng ký bổ sung tài sản vào Giấy chứng nhận đã cấp	458.318	458.318	458.318	458.318	458.318
	+ Chi phí trực tiếp	398.538	398.538	398.538	398.538	398.538
	+ Chi phí quản lý chung	59.781	59.781	59.781	59.781	59.781
B	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu					

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- <i>Cấp đất</i>	808.554	808.554	808.554	808.554	808.554
	+ Chi phí trực tiếp	703.090	703.090	703.090	703.090	703.090
	+ Chi phí quản lý chung	105.464	105.464	105.464	105.464	105.464
2	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được nhà nước giao đất để quản lý					
	- <i>Cấp đất</i>	808.554	808.554	808.554	808.554	808.554
	+ Chi phí trực tiếp	703.090	703.090	703.090	703.090	703.090
	+ Chi phí quản lý chung	105.464	105.464	105.464	105.464	105.464
3	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
4	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận					
4.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
4.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	361.208	361.208	361.208	361.208	361.208
	+ Chi phí trực tiếp	314.094	314.094	314.094	314.094	314.094
	+ Chi phí quản lý chung	47.114	47.114	47.114	47.114	47.114
	- <i>Cấp tài sản</i>	369.335	369.335	369.335	369.335	369.335
	+ Chi phí trực tiếp	321.161	321.161	321.161	321.161	321.161
	+ Chi phí quản lý chung	48.174	48.174	48.174	48.174	48.174
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	459.189	459.189	459.189	459.189	459.189
	+ Chi phí trực tiếp	399.295	399.295	399.295	399.295	399.295
	+ Chi phí quản lý chung	59.894	59.894	59.894	59.894	59.894
5	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất					
5.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
5.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	304.599	304.599	304.599	304.599	304.599

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	264.869	264.869	264.869	264.869	264.869
	+ Chi phí quản lý chung	39.730	39.730	39.730	39.730	39.730
	- <i>Cấp tài sản</i>	308.009	308.009	308.009	308.009	308.009
	+ Chi phí trực tiếp	267.834	267.834	267.834	267.834	267.834
	+ Chi phí quản lý chung	40.175	40.175	40.175	40.175	40.175
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	370.530	370.530	370.530	370.530	370.530
	+ Chi phí trực tiếp	322.200	322.200	322.200	322.200	322.200
	+ Chi phí quản lý chung	48.330	48.330	48.330	48.330	48.330
6	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đối tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận					
6.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
6.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	288.768	288.768	288.768	288.768	288.768
	+ Chi phí trực tiếp	251.103	251.103	251.103	251.103	251.103
	+ Chi phí quản lý chung	37.665	37.665	37.665	37.665	37.665
	- <i>Cấp tài sản</i>	295.817	295.817	295.817	295.817	295.817
	+ Chi phí trực tiếp	257.232	257.232	257.232	257.232	257.232

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí quản lý chung	38.585	38.585	38.585	38.585	38.585
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	359.725	359.725	359.725	359.725	359.725
	+ Chi phí trực tiếp	312.804	312.804	312.804	312.804	312.804
	+ Chi phí quản lý chung	46.921	46.921	46.921	46.921	46.921
7	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề					
7.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
7.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	309.551	309.551	309.551	309.551	309.551
	+ Chi phí trực tiếp	269.175	269.175	269.175	269.175	269.175
	+ Chi phí quản lý chung	40.376	40.376	40.376	40.376	40.376
	- <i>Cấp tài sản</i>	314.912	314.912	314.912	314.912	314.912
	+ Chi phí trực tiếp	273.836	273.836	273.836	273.836	273.836
	+ Chi phí quản lý chung	41.075	41.075	41.075	41.075	41.075
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	382.695	382.695	382.695	382.695	382.695
	+ Chi phí trực tiếp	332.778	332.778	332.778	332.778	332.778
	+ Chi phí quản lý chung	49.917	49.917	49.917	49.917	49.917
8	<i>Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế</i>					
8.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
8.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	378.516	378.516	378.516	378.516	378.516
	+ Chi phí trực tiếp	329.144	329.144	329.144	329.144	329.144
	+ Chi phí quản lý chung	49.372	49.372	49.372	49.372	49.372
	- <i>Cấp tài sản</i>	383.877	383.877	383.877	383.877	383.877
	+ Chi phí trực tiếp	333.806	333.806	333.806	333.806	333.806
	+ Chi phí quản lý chung	50.071	50.071	50.071	50.071	50.071
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	471.747	471.747	471.747	471.747	471.747
	+ Chi phí trực tiếp	410.214	410.214	410.214	410.214	410.214
	+ Chi phí quản lý chung	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532
9	<i>Tách thửa hoặc hợp thửa đất</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
10	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
	- <i>Cấp đất</i>	514.427	514.427	514.427	514.427	514.427
	+ Chi phí trực tiếp	447.328	447.328	447.328	447.328	447.328
	+ Chi phí quản lý chung	67.099	67.099	67.099	67.099	67.099
	- <i>Cấp tài sản</i>	464.879	464.879	464.879	464.879	464.879
	+ Chi phí trực tiếp	404.243	404.243	404.243	404.243	404.243
	+ Chi phí quản lý chung	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	656.650	656.650	656.650	656.650	656.650
	+ Chi phí trực tiếp	571.000	571.000	571.000	571.000	571.000
	+ Chi phí quản lý chung	85.650	85.650	85.650	85.650	85.650
11	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp					
11.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
11.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	303.347	303.347	303.347	303.347	303.347
	+ Chi phí trực tiếp	263.780	263.780	263.780	263.780	263.780
	+ Chi phí quản lý chung	39.567	39.567	39.567	39.567	39.567

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- <i>Cấp tài sản</i>	306.263	306.263	306.263	306.263	306.263
	+ Chi phí trực tiếp	266.316	266.316	266.316	266.316	266.316
	+ Chi phí quản lý chung	39.947	39.947	39.947	39.947	39.947
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	366.821	366.821	366.821	366.821	366.821
	+ Chi phí trực tiếp	318.975	318.975	318.975	318.975	318.975
	+ Chi phí quản lý chung	47.846	47.846	47.846	47.846	47.846
12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện					
12.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
12.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	240.522	240.522	240.522	240.522	240.522
	+ Chi phí trực tiếp	209.150	209.150	209.150	209.150	209.150
	+ Chi phí quản lý chung	31.372	31.372	31.372	31.372	31.372
	- <i>Cấp tài sản</i>	251.804	251.804	251.804	251.804	251.804
	+ Chi phí trực tiếp	218.960	218.960	218.960	218.960	218.960
	+ Chi phí quản lý chung	32.844	32.844	32.844	32.844	32.844
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	482.815	482.815	482.815	482.815	482.815
	+ Chi phí trực tiếp	419.839	419.839	419.839	419.839	419.839
	+ Chi phí quản lý chung	62.976	62.976	62.976	62.976	62.976

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
13	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu					
	- <i>Cấp đất</i>	1.267.072	1.267.072	1.267.072	1.267.072	1.267.072
	+ Chi phí trực tiếp	1.101.802	1.101.802	1.101.802	1.101.802	1.101.802
	+ Chi phí quản lý chung	165.270	165.270	165.270	165.270	165.270
	- <i>Cấp tài sản</i>	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211
	+ Chi phí trực tiếp	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705
	+ Chi phí quản lý chung	179.506	179.506	179.506	179.506	179.506
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340
	+ Chi phí trực tiếp	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078
14	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	224.262	224.262	224.262	224.262	224.262
	- <i>Cấp đất</i>	1.267.072	1.267.072	1.267.072	1.267.072	1.267.072
	+ Chi phí trực tiếp	1.101.802	1.101.802	1.101.802	1.101.802	1.101.802
	+ Chi phí quản lý chung	165.270	165.270	165.270	165.270	165.270
	- <i>Cấp tài sản</i>	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211
	+ Chi phí trực tiếp	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705
	+ Chi phí quản lý chung	179.506	179.506	179.506	179.506	179.506
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340
	+ Chi phí trực tiếp	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	224.262	224.262	224.262	224.262	224.262
	- <i>Cấp đất</i>	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211
	+ Chi phí trực tiếp	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705
	+ Chi phí quản lý chung	179.506	179.506	179.506	179.506	179.506
	- <i>Cấp tài sản</i>	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340
	+ Chi phí trực tiếp	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078
	+ Chi phí quản lý chung	224.262	224.262	224.262	224.262	224.262
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211
	+ Chi phí trực tiếp	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705
16	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	407.734	407.734	407.734	407.734	407.734
	+ Chi phí quản lý chung	179.506	179.506	179.506	179.506	179.506
	+ Chi phí trực tiếp	354.551	354.551	354.551	354.551	354.551

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí quản lý chung	53.183	53.183	53.183	53.183	53.183
17	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở					
	- <i>Cấp đất</i>	1.267.072	1.267.072	1.267.072	1.267.072	1.267.072
	+ Chi phí trực tiếp	1.101.802	1.101.802	1.101.802	1.101.802	1.101.802
	+ Chi phí quản lý chung	165.270	165.270	165.270	165.270	165.270
	- <i>Cấp tài sản</i>	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211	1.376.211
	+ Chi phí trực tiếp	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705	1.196.705
	+ Chi phí quản lý chung	179.506	179.506	179.506	179.506	179.506
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340	1.719.340
	+ Chi phí trực tiếp	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078	1.495.078
	+ Chi phí quản lý chung	224.262	224.262	224.262	224.262	224.262
18	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm					
18.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
18.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	383.963	383.963	383.963	383.963	383.963
	+ Chi phí trực tiếp	333.881	333.881	333.881	333.881	333.881
	+ Chi phí quản lý chung	50.082	50.082	50.082	50.082	50.082

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- <i>Cấp tài sản</i>	392.262	392.262	392.262	392.262	392.262
	+ Chi phí trực tiếp	341.098	341.098	341.098	341.098	341.098
	+ Chi phí quản lý chung	51.165	51.165	51.165	51.165	51.165
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	489.321	489.321	489.321	489.321	489.321
	+ Chi phí trực tiếp	425.496	425.496	425.496	425.496	425.496
	+ Chi phí quản lý chung	63.824	63.824	63.824	63.824	63.824
19	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp					
19.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
19.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	381.960	381.960	381.960	381.960	381.960
	+ Chi phí trực tiếp	332.139	332.139	332.139	332.139	332.139
	+ Chi phí quản lý chung	49.821	49.821	49.821	49.821	49.821
	- <i>Cấp tài sản</i>	389.469	389.469	389.469	389.469	389.469
	+ Chi phí trực tiếp	338.669	338.669	338.669	338.669	338.669
	+ Chi phí quản lý chung	50.800	50.800	50.800	50.800	50.800

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	483.992	483.992	483.992	483.992	483.992
	+ Chi phí trực tiếp	420.863	420.863	420.863	420.863	420.863
	+ Chi phí quản lý chung	63.129	63.129	63.129	63.129	63.129
20	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất					
20.1	Đơn gửi đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
20.2	Đơn gửi đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	380.207	380.207	380.207	380.207	380.207
	+ Chi phí trực tiếp	330.614	330.614	330.614	330.614	330.614
	+ Chi phí quản lý chung	49.592	49.592	49.592	49.592	49.592
	- <i>Cấp tài sản</i>	387.025	387.025	387.025	387.025	387.025
	+ Chi phí trực tiếp	336.544	336.544	336.544	336.544	336.544
	+ Chi phí quản lý chung	50.482	50.482	50.482	50.482	50.482
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	479.204	479.204	479.204	479.204	479.204
	+ Chi phí trực tiếp	416.699	416.699	416.699	416.699	416.699
	+ Chi phí quản lý chung	62.505	62.505	62.505	62.505	62.505
21	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất					
	- <i>Cấp đất</i>	514.427	514.427	514.427	514.427	514.427

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	447.328	447.328	447.328	447.328	447.328
	+ Chi phí quản lý chung	67.099	67.099	67.099	67.099	67.099
	- <i>Cấp tài sản</i>	464.879	464.879	464.879	464.879	464.879
	+ Chi phí trực tiếp	404.243	404.243	404.243	404.243	404.243
	+ Chi phí quản lý chung	60.636	60.636	60.636	60.636	60.636
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	656.650	656.650	656.650	656.650	656.650
	+ Chi phí trực tiếp	571.000	571.000	571.000	571.000	571.000
	+ Chi phí quản lý chung	85.650	85.650	85.650	85.650	85.650
22	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền					
22.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
22.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN					
	- <i>Cấp đất</i>	392.118	392.118	392.118	392.118	392.118
	+ Chi phí trực tiếp	340.972	340.972	340.972	340.972	340.972
	+ Chi phí quản lý chung	51.146	51.146	51.146	51.146	51.146
	- <i>Cấp tài sản</i>	402.840	402.840	402.840	402.840	402.840
	+ Chi phí trực tiếp	350.296	350.296	350.296	350.296	350.296
	+ Chi phí quản lý chung	52.544	52.544	52.544	52.544	52.544
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	506.552	506.552	506.552	506.552	506.552

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí trực tiếp	440.480	440.480	440.480	440.480	440.480
	+ Chi phí quản lý chung	66.072	66.072	66.072	66.072	66.072
23	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu					
23.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí trực tiếp	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
	+ Chi phí quản lý chung	102.397	102.397	102.397	102.397	102.397
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.593	822.593	822.593	822.593	822.593
	+ Chi phí trực tiếp	715.298	715.298	715.298	715.298	715.298
	+ Chi phí quản lý chung	107.295	107.295	107.295	107.295	107.295
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954	1.052.954
	+ Chi phí trực tiếp	915.612	915.612	915.612	915.612	915.612
	+ Chi phí quản lý chung	137.342	137.342	137.342	137.342	137.342
23.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	378.516	378.516	378.516	378.516	378.516
	+ Chi phí trực tiếp	329.144	329.144	329.144	329.144	329.144
	+ Chi phí quản lý chung	49.372	49.372	49.372	49.372	49.372
	- <i>Cấp tài sản</i>	383.877	383.877	383.877	383.877	383.877
	+ Chi phí trực tiếp	333.806	333.806	333.806	333.806	333.806
	+ Chi phí quản lý chung	50.071	50.071	50.071	50.071	50.071
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	471.747	471.747	471.747	471.747	471.747
	+ Chi phí trực tiếp	410.214	410.214	410.214	410.214	410.214
	+ Chi phí quản lý chung	61.532	61.532	61.532	61.532	61.532
24	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân					
24.1	<i>Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	+ Chi phí trực tiếp	785.045	785.045	785.045	785.045	785.045
	+ Chi phí quản lý chung	682.648	682.648	682.648	682.648	682.648
		102.397	102.397	102.397	102.397	102.397

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
24.2	Đơn giá đăng ký biến động không có nhu cầu cấp mới GCN	381.459	381.459	381.459	381.459	381.459
	+ Chi phí trực tiếp	331.703	331.703	331.703	331.703	331.703
	+ Chi phí quản lý chung	49.755	49.755	49.755	49.755	49.755
25	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	323.153	323.153	323.153	323.153	323.153
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất	281.003	281.003	281.003	281.003	281.003
	+ Chi phí trực tiếp	42.150	42.150	42.150	42.150	42.150
	+ Chi phí quản lý chung	333.875	333.875	333.875	333.875	333.875
	- Đăng ký thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất	290.326	290.326	290.326	290.326	290.326
	+ Chi phí trực tiếp	43.549	43.549	43.549	43.549	43.549
	+ Chi phí quản lý chung	418.005	418.005	418.005	418.005	418.005
	- Đăng ký thế chấp bằng QSD đất và tài sản gắn liền với đất	363.483	363.483	363.483	363.483	363.483
	+ Chi phí trực tiếp	54.522	54.522	54.522	54.522	54.522
	+ Chi phí quản lý chung					
26	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	320.706	320.706	320.706	320.706	320.706
	- Xóa thế chấp bằng QSD đất đã đăng ký	278.875	278.875	278.875	278.875	278.875
	+ Chi phí trực tiếp	41.831	41.831	41.831	41.831	41.831
	+ Chi phí quản lý chung	330.463	330.463	330.463	330.463	330.463
	- Xóa thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359
	+ Chi phí trực tiếp	43.104	43.104	43.104	43.104	43.104
	+ Chi phí quản lý chung	411.743	411.743	411.743	411.743	411.743
	- Xóa thế chấp bằng đất và tài sản gắn liền với đất đã đăng ký	358.038	358.038	358.038	358.038	358.038
	+ Chi phí trực tiếp	53.706	53.706	53.706	53.706	53.706
	+ Chi phí quản lý chung					
27	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất					
27.1	Đơn giá đăng ký biến động và có nhu cầu cấp mới GCN	785.315	785.315	785.315	785.315	785.315
	- Cấp đất	682.883	682.883	682.883	682.883	682.883
	+ Chi phí trực tiếp					

TT	Danh mục công việc	Giá sản phẩm				
		KK1	KK2	KK3	KK4	KK5
	+ Chi phí quản lý chung	102.432	102.432	102.432	102.432	102.432
	- <i>Cấp tài sản</i>	822.864	822.864	822.864	822.864	822.864
	+ Chi phí trực tiếp	715.534	715.534	715.534	715.534	715.534
	+ Chi phí quản lý chung	107.330	107.330	107.330	107.330	107.330
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	1.053.215	1.053.215	1.053.215	1.053.215	1.053.215
	+ Chi phí trực tiếp	915.839	915.839	915.839	915.839	915.839
	+ Chi phí quản lý chung	137.376	137.376	137.376	137.376	137.376
27.2	<i>Đơn giá đăng ký biến động không nhu cầu cấp mới GCN</i>					
	- <i>Cấp đất</i>	381.459	381.459	381.459	381.459	381.459
	+ Chi phí trực tiếp	331.703	331.703	331.703	331.703	331.703
	+ Chi phí quản lý chung	49.755	49.755	49.755	49.755	49.755
	- <i>Cấp tài sản</i>	388.771	388.771	388.771	388.771	388.771
	+ Chi phí trực tiếp	338.062	338.062	338.062	338.062	338.062
	+ Chi phí quản lý chung	50.709	50.709	50.709	50.709	50.709
	- <i>Cấp đất và tài sản</i>	482.913	482.913	482.913	482.913	482.913
	+ Chi phí trực tiếp	419.924	419.924	419.924	419.924	419.924
	+ Chi phí quản lý chung	62.989	62.989	62.989	62.989	62.989

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com